



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Đắk Lắk

Số 35+36

Ngày 11 tháng 7 năm 2022

MỤC LỤC

Trích yếu nội dung

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

15-6-2022	Quyết định số 22/2022/QĐ-UBND ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng đối với dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trong lĩnh vực việc làm.	2
21-6-2022	Quyết định số 23/2022/QĐ-UBND ban hành quy chế bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.	16
23-6-2022	Quyết định số 24/2022/QĐ-UBND Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Tài chính.	39

VĂN BẢN KHÁC

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

24-6-2022	Nghị quyết số 10/NQ-HĐND điều chỉnh, bổ sung Quyết định chủ trương đầu tư các Dự án trên địa bàn tỉnh.	49
24-6-2022	Nghị quyết số 11/NQ-HĐND Quyết định chủ trương đầu tư các dự án sử dụng vốn ngân sách Trung ương thuộc Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội.	54
24-6-2022	Nghị quyết số 12/NQ-HĐND cho ý kiến về điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8).	64
24-6-2022	Nghị quyết số 13/NQ-HĐND điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án Phát triển các thành phố loại 2 tại Quảng Nam, Hà Tĩnh và Đắk Lắk - Tiểu dự án Buôn Ma Thuột.	66

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

Số: 22/2022/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đắk Lắk, ngày 15 tháng 6 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng đối với dịch vụ
sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trong lĩnh vực việc làm**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 23/2021/NĐ-CP, ngày 19/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết Khoản 3 Điều 37 và Điều 39 của Luật Việc làm về Trung tâm dịch vụ việc làm, doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP, ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Thực hiện Quyết định số 1051/QĐ-LĐTĐ, ngày 10/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng đối với dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trong lĩnh vực việc làm;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và xã hội tại Tờ trình số 139/TTr-SLĐTBXH ngày 22/4/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng đối với dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trong lĩnh vực việc làm, bao gồm:

1. Hoạt động tư vấn.
2. Giới thiệu việc làm.
3. Cung ứng lao động.
4. Thu thập thông tin người tìm việc.
5. Thu thập thông tin việc làm trống.
6. Phân tích, dự báo thị trường lao động.

(Có Định mức kinh tế - kỹ thuật kèm theo).

Định mức kinh tế - kỹ thuật ban hành kèm theo Quyết định này làm cơ sở xây dựng dự toán ngân sách Nhà nước và đơn giá cho hoạt động tư vấn, giới thiệu việc

làm, cung ứng lao động, thu thập thông tin người tìm việc, thu thập thông tin việc làm trống có sử dụng kinh phí theo phương thức Nhà nước đặt hàng, giao kế hoạch sử dụng nguồn ngân sách nhà nước;

Đối với hoạt động phân tích, dự báo thị trường lao động thì Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ yêu cầu, phạm vi, mục tiêu cụ thể của sản phẩm để giao nhiệm vụ, đặt hàng theo các quy định hiện hành.

Định mức kinh tế - kỹ thuật ban hành kèm theo Quyết định này áp dụng cho các Trung tâm dịch vụ việc làm được thành lập và hoạt động theo quy định tại Nghị định số 23/2021/NĐ-CP ngày 19/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết Khoản 3 Điều 37 và Điều 39 của Luật Việc làm về Trung tâm dịch vụ việc làm, doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm và các cơ quan, tổ chức liên quan đến cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trong lĩnh vực việc làm.

Điều 2. Giao Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với các sở, ngành có liên quan hướng dẫn và tổ chức triển khai Quyết định này; kiểm tra và báo cáo định kỳ hằng năm về tình hình thực hiện định mức kinh tế - kỹ thuật theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Lao động - Thương binh và Xã hội, Tài chính; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 6 năm 2022./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phạm Ngọc Nghị

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
ÁP DỤNG ĐỐI VỚI DỊCH VỤ SỬ NGHIỆP CÔNG SỬ DỤNG NGÂN SÁCH
NHÀ NƯỚC TRONG LĨNH VỰC VIỆC LÀM**
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 22/2022/QĐ-UBND ngày 25/6/2022 của UBND tỉnh)

**PHẦN I
QUY ĐỊNH CHUNG**

1. Nội dung của định mức kinh tế - kỹ thuật

Định mức kinh tế - kỹ thuật bao gồm các định mức thành phần:

1.1. Định mức lao động

- Định mức lao động (Tm) bao gồm thời gian lao động hao phí để hoàn thành một đơn vị sản phẩm (thực hiện một bước công việc) được tính bằng tổng của định mức lao động công nghệ (Tcn), định mức lao động phục vụ (Tpv) và định mức lao động quản lý (Tql).

- Định mức lao động công nghệ (Tcn) là tổng thời gian lao động trực tiếp cần thiết để thực hiện các bước công việc trong quá trình xử lý một đơn vị sản phẩm.

- Định mức lao động phục vụ (Tpv) là tổng thời gian lao động phụ trợ thực hiện các chức năng phục vụ cho xử lý một đơn vị sản phẩm.

- Định mức lao động quản lý (Tql) là tổng thời gian lao động thực hiện chức năng quản lý để xử lý một đơn vị sản phẩm.

1.2. Định mức thiết bị, vật tư

1.2.1. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng thiết bị cần thiết đối với từng loại thiết bị để hoàn thành ra một đơn vị sản phẩm.

- Thời hạn sử dụng thiết bị là thời gian dự kiến sử dụng thiết bị để cung cấp dịch vụ trong điều kiện bình thường, phù hợp với các thông số kinh tế - kỹ thuật của thiết bị.

- Điện năng tiêu thụ của các thiết bị dùng điện được tính trên cơ sở công suất của thiết bị, 08 giờ làm việc trong 01 ngày và định mức sử dụng thiết bị.

- Công thức tính lượng điện tiêu thụ: $A = P \times t$ (A: Lượng điện tiêu thụ trong thời gian t; P: công suất – đơn vị KW; t: thời gian sử dụng – đơn vị giờ).

1.2.2. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là số lượng vật tư cần thiết hoàn thành một đơn vị sản phẩm.
- Mức vật tư nhỏ và hao hụt được tính bằng 8% mức vật tư trong bảng định mức thiết bị, vật tư phổ biến được quy định tại Quyết định này.

2. Quy trình tổ chức thực hiện

- Sở Lao động - Thương binh và Xã hội căn cứ thị trường lao động và kết quả hoạt động của Trung tâm Dịch vụ việc làm trên địa bàn tỉnh trong 02 năm gần nhất xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật trình UBND tỉnh ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng đối với dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách Nhà nước trong lĩnh vực việc làm trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

- Định mức thiết bị, vật tư: Chỉ thể hiện các thiết bị, vật tư chính, quan trọng hoặc có giá trị lớn; số còn lại tính bằng 08% theo các thiết bị, vật tư chính đã thể hiện.

- Định mức kinh tế - kỹ thuật này không bao gồm công tác di chuyển nhân công, thiết bị, vật tư, phương tiện để tổ chức hoạt động tư vấn, giới thiệu việc làm, cung ứng lao động, thu thập thông tin người tìm việc, thu thập thông tin việc làm trống. Chi phí cho việc di chuyển nhân công, thiết bị, vật tư, phương tiện để tổ chức thực hiện các dịch vụ được áp dụng theo các quy định hiện hành.

- Hằng năm, trước ngày 15/01, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội; Trung tâm Dịch vụ việc làm lập báo cáo tình hình thực hiện định mức kinh tế - kỹ thuật năm trước gửi UBND tỉnh; Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (qua Cục Việc làm) với các nội dung: Tình hình thực hiện định mức; chênh lệch định mức (nếu có); lý do chênh lệch và kiến nghị (nếu có).

PHẦN II

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT TƯ VẤN

1. Quy trình thực hiện tư vấn

- Chuẩn bị: Xây dựng kế hoạch, sắp xếp tài liệu, chuẩn bị các thông tin cần thiết cho hoạt động tư vấn.

- Thực hiện tư vấn:

+ Bước 1: Tư vấn viên hỏi, lắng nghe, trao đổi để ghi nhận thông tin khách hàng, nội dung nhu cầu tư vấn của người yêu cầu tư vấn vào bản “Đăng ký tư vấn”, đồng thời nhập các thông tin cần thiết vào cơ sở dữ liệu.

+ Bước 2: Tư vấn viên kiểm tra và xác định mức độ sẵn sàng tìm việc làm và làm việc của người lao động hoặc tính pháp lý của đại diện người sử dụng lao động.

+ Bước 3: Tư vấn viên lấy thông tin trên cơ sở dữ liệu dùng chung và tham khảo ý kiến các chuyên viên có liên quan (khi cần thiết) để phân tích nội dung nhu cầu tư vấn.

+ Bước 4: Tư vấn viên thông báo các hướng giải quyết để khách hàng lựa chọn và thực hiện hướng giải quyết đã chọn.

+ Bước 5: Tư vấn viên cùng khách hàng xem xét lại kết quả sau khi thực hiện hướng giải quyết đã chọn.

+ Bước 6: Tư vấn viên cùng khách hàng xây dựng bản kế hoạch thực hiện sau tư vấn.

- Kết thúc: Nhập và ghi chép các thông tin về kết quả tư vấn để lập báo cáo.

2. Định mức lao động

2.1. Định mức lao động tư vấn việc làm cho người lao động

Bảng 1. Định mức lao động tư vấn việc làm cho người lao động

TT	Nội dung	Hệ số lương, phụ cấp chức vụ bình quân	Định mức (phút/ca)
A	B	C	D
1	T_{cn} - Định mức lao động công nghệ	3,2	30
2	T_{pv} - Định mức lao động phục vụ	2,9	10
3	T_{ql} - Định mức lao động quản lý	4,1	5
4	T_m - Định mức lao động T_m = T_{cn} + T_{pv} + T_{ql}		45

2.2 Hệ số định mức theo đối tượng và nội dung tư vấn

Bảng 2. Hệ số định mức theo đối tượng, nội dung tư vấn

TT	Đối tượng \ Nội dung	Việc làm	Chính sách lao động việc làm	Học nghề
A	B	C	D	E
1	Người lao động	1	0,9	0,8
2	Người khuyết tật	1,5	1,35	1,2
3	Người dân tộc thiểu số	1,3	1,17	1,04
4	Người sử dụng lao động	2	1,8	1,6

3. Định mức thiết bị, vật tư

Định mức thiết bị, vật tư được quy định tại Bảng số 10.

PHẦN III

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT GIỚI THIỆU VIỆC LÀM

1. Quy trình thực hiện giới thiệu việc làm

- Chuẩn bị: Xây dựng kế hoạch, sắp xếp tài liệu, chuẩn bị các thông tin cần thiết cho hoạt động giới thiệu việc làm.

- Thực hiện giới thiệu việc làm:

+ Bước 1: Tư vấn viên hỏi, lắng nghe, trao đổi để ghi thông tin cá nhân của người tìm việc và nội dung nhu cầu tìm việc vào bản “Đăng ký tìm việc làm” thích hợp, đồng thời nhập các thông tin cần thiết vào cơ sở dữ liệu người tìm việc.

+ Bước 2: Tư vấn viên kiểm tra và xác định mức độ sẵn sàng tìm việc làm và làm việc của người tìm việc.

+ Bước 3: Tư vấn viên lấy thông tin trên cơ sở dữ liệu dùng chung và tham khảo ý kiến các chuyên viên có liên quan (khi cần thiết) để xác định các hướng kết nối việc làm.

+ Bước 4: Tư vấn viên thông báo các hướng kết nối việc làm để người tìm việc lựa chọn và thực hiện kết nối việc làm với nhà tuyển dụng mà người tìm việc đã chọn.

+ Bước 5: Tư vấn viên cùng người tìm việc xem xét lại kết quả sau khi thực hiện hướng kết nối việc làm đã chọn.

+ Bước 6: Tư vấn viên kiểm tra hồ sơ dự tuyển theo yêu cầu của nhà tuyển dụng đã được kết nối và nêu rõ định hướng để người tìm việc hoàn thiện hồ sơ.

+ Bước 7: Tư vấn viên cùng người tìm việc xây dựng bản kế hoạch dự tuyển sau tư vấn và cấp giấy giới thiệu dự tuyển cho người tìm việc (nếu có nhu cầu).

+ Bước 8: Tư vấn viên theo dõi và báo cáo tình hình việc làm của người tìm việc sau khi đã giới thiệu việc làm.

+ Bước 9: Trong trường hợp người tìm việc không trúng tuyển, tiếp tục giới thiệu và kết nối người tìm việc với vị trí việc làm khác. Trong trường hợp người tìm việc trúng tuyển: Hỗ trợ người lao động trong việc ký kết hợp đồng lao động với nhà tuyển dụng (nếu người lao động có yêu cầu) sau đó chuyển sang theo dõi việc làm.

- Kết thúc: Nhập và ghi chép các thông tin về kết quả giới thiệu việc làm để lập báo cáo giới thiệu việc làm.

2. Định mức lao động

Bảng 3. Định mức lao động giới thiệu việc làm

TT	Nội dung	Hệ số lương, phụ cấp chức vụ bình quân	Định mức (phút/ca)
A	B	C	D
1	Tcn - Định mức lao động công nghệ	3,2	80
2	Tpv - Định mức lao động phục vụ, phụ trợ	2,9	20

3	T_{ql} - Định mức lao động quản lý	4,1	10
4	T_m - Định mức lao động T_m = T_{cn} + T_{pv} + T_{ql}		110

3. Hệ số định mức theo đối tượng và nội dung giới thiệu việc làm

Bảng 4. Hệ số định mức theo đối tượng, nội dung giới thiệu việc làm

TT	Nội dung		Giới thiệu lao động Việt Nam đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài
	Đối tượng	Giới thiệu việc làm trong nước	
A	B	C	D
1	Người lao động	1	1,8
2	Người khuyết tật	1,5	-
3	Người dân tộc thiểu số	1,6	2,9

4. Định mức thiết bị, vật tư

Định mức thiết bị, vật tư được quy định tại Bảng số 10.

PHẦN IV

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT CUNG ỨNG LAO ĐỘNG

1. Quy trình thực hiện cung ứng lao động

- Chuẩn bị: Xây dựng kế hoạch, sắp xếp tài liệu, chuẩn bị các thông tin cần thiết cho hoạt động cung ứng lao động.

- Thực hiện cung ứng lao động:

+ Bước 1: Tư vấn viên hỏi, lắng nghe, trao đổi để ghi thông tin, yêu cầu cung ứng lao động vào bản “Đăng ký giới thiệu/cung ứng lao động” dành cho nhà tuyển dụng, đồng thời nhập các thông tin cần thiết vào cơ sở dữ liệu việc làm trống.

+ Bước 2: Tư vấn viên kiểm tra và xác định tư cách pháp nhân, tính hợp pháp trong hoạt động của cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân có nhu cầu tuyển dụng lao động và tính hợp lý của yêu cầu cung ứng lao động.

+ Bước 3: Tư vấn viên lấy thông tin trên cơ sở dữ liệu dùng chung, tham khảo ý kiến các chuyên viên có liên quan (nếu cần) để kết nối việc làm và lập danh sách ứng viên đáp ứng yêu cầu của nhà tuyển dụng.

+ Bước 4: Tư vấn viên thông báo đến ứng viên và phối hợp với nhà tuyển dụng để lập kế hoạch tổ chức tuyển chọn, thi tuyển để lựa chọn lao động theo đúng yêu cầu cung ứng của nhà tuyển dụng.

+ Bước 5: Tư vấn viên thông báo và trao đổi ý kiến với nhà tuyển dụng về kết quả đã tuyển chọn.

+ Bước 6: Tư vấn viên cùng với nhà tuyển dụng xây dựng bản kế hoạch thiết lập quan hệ lao động với những lao động đã được nhà tuyển dụng đồng ý tuyển chọn.

- Kết thúc: Nhập và ghi chép các thông tin về kết quả cung ứng lao động để lập báo cáo về cung ứng lao động.

2. Định mức lao động

Bảng 5. Định mức lao động cung ứng lao động

TT	Nội dung	Hệ số lương, phụ cấp chức vụ bình quân	Định mức (phút/ca)
A	B	C	D
1	Tcn - Định mức lao động công nghệ	3,2	104
2	Tpv - Định mức lao động phục vụ	2,9	27
3	Tql - Định mức lao động quản lý	4,1	14
4	Tm - Định mức lao động Tm = Tcn + Tpv + Tql		145

3. Hệ số định mức theo đối tượng và nội dung cung ứng lao động

Bảng 6. Hệ số định mức theo đối tượng, nội dung cung ứng lao động

TT	Nội dung		Cung ứng lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng
	Đối tượng	Cung ứng lao động trong nước	
A	B	C	D
1	Người lao động	1	1,7
2	Người khuyết tật	1,5	-
3	Người dân tộc thiểu số	1,6	2,7

4. Định mức thiết bị, vật tư

Định mức thiết bị, vật tư được quy định tại Bảng số 10.

PHẦN V

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT THU THẬP THÔNG TIN NGƯỜI TÌM VIỆC, THU THẬP THÔNG TIN VIỆC LÀM TRỒNG

1. Quy trình thực hiện thu thập thông tin người tìm việc, thu thập thông tin việc làm trồng

1.1. Thu thập thông tin người tìm việc

- Chuẩn bị: Xây dựng kế hoạch, sắp xếp tài liệu, chuẩn bị các thông tin cần thiết để thu thập thông tin người tìm việc.

- Thực hiện thu thập thông tin người tìm việc theo các bước:

+ Bước 1: Nhân viên đón tiếp người tìm việc tại bộ phận dành riêng cho người tìm việc.

+ Bước 2: Nhân viên trao đổi với người tìm việc về nhu cầu tìm việc theo mẫu phiếu đăng ký nhu cầu tìm việc.

+ Bước 3: Ghi, chép cụ thể thông tin người tìm việc.

- Kết thúc: Cập nhật thông tin người tìm việc vào cơ sở dữ liệu dùng chung; Kết xuất số liệu, phân tích và xử lý số liệu theo các mục tiêu đề ra; Tổng hợp báo cáo.

1.2. Thu thập thông tin việc làm trống

- Chuẩn bị: Xây dựng kế hoạch, sắp xếp tài liệu, chuẩn bị các thông tin cần thiết để thu thập thông tin việc làm trống.

- Thực hiện thu thập thông tin việc làm trống theo các bước:

+ Bước 1: Tìm kiếm, liên hệ và đặt lịch hẹn với cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp, tổ chức hoặc cá nhân (gọi chung là doanh nghiệp).

+ Bước 2: Nhân viên trao đổi với doanh nghiệp về nhu cầu tuyển dụng của doanh nghiệp theo mẫu phiếu đăng ký nhu cầu tuyển dụng.

+ Bước 3: Ghi, chép cụ thể thông tin tuyển dụng của doanh nghiệp

- Kết thúc: Cập nhật thông tin tuyển dụng vào cơ sở dữ liệu việc làm trống; Kết xuất số liệu, phân tích và xử lý số liệu theo các mục tiêu đề ra; Tổng hợp báo cáo.

2. Định mức lao động

Bảng 7. Định mức lao động thu thập thông tin người tìm việc

TT	Nội dung	Hệ số lương, phụ cấp chức vụ bình quân	Định mức (phút/người tìm việc)
A	B	C	D
1	Tcn - Định mức lao động công nghệ	3,2	15
2	Tpv - Định mức lao động phục vụ, phụ trợ	2,9	7
3	Tql - Định mức lao động quản lý	4,1	3
4	Tm – Định mức lao động Tm = Tcn + Tpv + Tql		25

Bảng 8. Định mức lao động thu thập thông tin việc làm trống

TT	Nội dung	Hệ số lương, phụ cấp chức vụ bình quân	Định mức (phút/việc làm trống)
A	B	C	D
1	Tcn - Định mức lao động công nghệ	3,2	18
2	Tpv - Định mức lao động phục vụ, phụ trợ	2,9	10
3	Tql - Định mức lao động quản lý	4,1	2
4	Tm - Định mức lao động Tm = Tcn + Tpv + Tql		30

3. Hệ số định mức theo đối tượng, hình thức thu thập thông tin

Bảng 9. Hệ số định mức theo nội dung, hình thức thu thập thông tin

TT	Nội dung		Việc làm trống	Người tìm việc
	Đối tượng			
A	B		C	D
1	Trực tiếp tại Trung tâm		1	1
2	Qua website, trang mạng xã hội của Trung tâm		1,3	1,2
3	Tại các phiên giao dịch việc làm (tổ chức ngoài Trung tâm)		1,2	1,1
4	Tại doanh nghiệp		2,5	-
5	Tại hộ gia đình		-	1,8

4. Định mức thiết bị, vật tư

Định mức thiết bị, vật tư được quy định tại Bảng số 10.

PHẦN VI

ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ, VẬT TƯ

Thiết bị, vật tư dưới đây là thiết bị vật tư đảm bảo chất lượng công tác tư vấn, giới thiệu việc làm, cung ứng lao động, thu thập thông tin người tìm việc, thu thập thông tin việc tìm người của Trung tâm Dịch vụ việc làm tỉnh Đắk Lắk.

Trung tâm Dịch vụ việc làm cần tăng cường áp dụng khoa học kỹ thuật trong tổ chức hoạt động tư vấn, giới thiệu việc làm, cung ứng lao động, thu thập thông tin người tìm việc, thu thập thông tin việc tìm người. Các thiết bị, vật tư mới được áp dụng đảm bảo tính định mức theo quy định tại Quyết định số 50/2017/QĐ-TTg ngày 31/12/2017 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị; Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định; Thông tư số

28/2017/TT-BTC ngày 12/4/2017 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 45/2018/TT-BTC ngày 07/5/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

Bảng 10: Định mức thiết bị, vật tư phổ biến

(Đơn vị tính: 1000 ca tư vấn/ cung ứng lao động/ việc làm trống/ người tìm việc)

TT	Thiết bị và vật tư	Đơn vị tính	Thời hạn sử dụng (tháng)	ĐỊNH MỨC			
				Tư vấn	Giới thiệu việc làm	Cung ứng lao động	Thu thập thông tin người tìm việc, thu thập thông tin việc làm trống
I	Thiết bị						
1	Máy tính 0,5 kW	Chiếc	60	0,08	0,19	0,4	0,05
2	Máy photocopy 1,5 kW	Chiếc	96	0,003	0,003	0,03	0,004
3	Máy scan 0,4 kW	Chiếc	60	0,005	0,004	0,04	0,005
4	Máy in laser A4 0,4 kW	Chiếc	60	0,018	0,04	4	0,017
5	Máy chủ 0,65 kW	Chiếc	60				0,012
6	Máy tra cứu thông tin 0,4kW	Chiếc	60	0,024	0,04		0,012
7	Phần mềm DVVL	Phần mềm	36	0,01	0,03	0,13	0,01
8	Phần mềm tra cứu thông tin	Phần mềm	36	0,01	0,03	0,13	0,01
9	Điều hòa nhiệt độ 5 kW	Chiếc	96	0,015	0,023	0,25	0,01
10	Cabin		60	0,053	0,12	0,4	0

TT	Thiết bị và vật tư	Đơn vị tính	Thời hạn sử dụng (tháng)	ĐỊNH MỨC			
				Tư vấn	Giới thiệu việc làm	Cung ứng lao động	Thu thập thông tin người tìm việc, thu thập thông tin việc làm trống
11	Amly 0,3 kW; loa 0,15 kW		60	0,006			
12	Máy hút ẩm 2 kW	Chiếc	30	0,012	0,02	0,4	0,012
13	Bảng điện tử 6 kW	Chiếc	60	0,012			
14	Máy chiếu, màn chiếu 0,25 kW	Bộ	60	0,012			
15	Quạt trần 0,08 kW	Chiếc	60	0,012	0,02		0,006
16	Đèn neon 0,04 kW	Chiếc	12	0,18	0,3		0,12
17	Quạt treo tường 0,075 kW	Cái	60	0,03	0,04	0,4	0,023
18	Cây nước nóng lạnh	Cái	60	0,012			0,006
19	Headphone	Chiếc	24	0,18			0,058
20	Webcam	Chiếc	24	0,09			0,025
21	Máy phát điện	Chiếc	60				0,006
22	Ghế nhân viên	Cái	60	0,071	0,18	0,4	0,05
23	Ghế khách hàng	Cái	60	0,153	0,353	0,784	0,1

TT	Thiết bị và vật tư	Đơn vị tính	Thời hạn sử dụng (tháng)	ĐỊNH MỨC			
				Tư vấn	Giới thiệu việc làm	Cung ứng lao động	Thu thập thông tin người tìm việc, thu thập thông tin việc làm trống
24	Bàn làm việc	Cái	60	0,08	0,18	0,4	0,05
25	Bàn máy tính	Cái	60	0,08	0,18	0,4	0,05
26	Tủ đựng tài liệu	Cái	96	0,06	0,15	0,74	0,015
II	Trang phục						
1	Trang phục	Bộ	18	0,255	0,6	1,31	0,16
2	Thẻ cán bộ	Cái	12	0,4	1	2	0,231
III	Vật tư						
1	Giấy in A4	Gram	-	3,44	4,4	7,8	4,2
2	Mực in	Hộp	-	0,9	1,2	2	1,1
3	Bút bi	Cái	-	29,42	49	98	23
4	Nước uống	Lít	-	100	245	585	75

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 23/2022/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 21 tháng 6 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành quy chế bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18/6/2020;

Căn cứ Luật Bảo vệ bí mật nhà nước số 29/2018/QH14 ngày 15/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 26/2020/NĐ-CP ngày 28/02/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 24/2020/TT-BCA ngày 10/3/2020 của Bộ trưởng Bộ Công an ban hành biểu mẫu sử dụng trong công tác bảo vệ bí mật nhà nước;

Theo đề nghị của Giám đốc Công an tỉnh tại Tờ trình số 153/TTr-CAT- PA03, ngày 14/6/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Giao Công an tỉnh có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các sở, ngành và địa phương có liên quan tổ chức triển khai thực hiện Quyết định này; theo dõi, kiểm tra và định kỳ báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Công an tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn; các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Đối với các cơ quan, tổ chức Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh sẽ áp dụng quy chế bảo vệ bí mật nhà nước của các cơ quan, tổ chức Trung ương.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 04 tháng 7 năm 2022 và bãi bỏ Chỉ thị số 05/2009/CT-UBND ngày 18/9/2009 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk về tăng cường công tác bảo vệ bí mật nhà nước trong tình hình mới./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phạm Ngọc Nghị

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY CHẾ

Bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 23/2022/QĐ-UBND, ngày 21/6/2022
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy chế này quy định về xác định bí mật nhà nước và độ mật của bí mật nhà nước; sao, chụp, thống kê, lưu giữ, bảo quản, vận chuyển, giao, nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước; mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ; tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước; bảo vệ bí mật nhà nước trong sử dụng máy vi tính, thiết bị nhớ ngoài, phương tiện điện tử có tính năng lưu giữ tài liệu, thông tin bí mật nhà nước; cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước; tổ chức hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước; thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo về bảo vệ bí mật nhà nước; xác minh, điều tra, xử lý thông tin, vụ việc liên quan đến vi phạm pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước; thành lập, kiện toàn Ban Chỉ đạo, bộ phận và phân công cán bộ làm công tác bảo vệ bí mật nhà nước; chế độ thông tin, báo cáo về bảo vệ bí mật nhà nước; trách nhiệm, quyền hạn của các cơ quan, đơn vị, địa phương và cá nhân liên quan trong việc bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

2. Các nội dung khác không quy định tại Quy chế này thì thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành có liên quan. Trường hợp các văn bản được viện dẫn thực hiện trong Quy chế được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo quy định hiện hành.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy chế này áp dụng đối với các sở, ban, ngành, cơ quan, tổ chức và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố trực thuộc phạm vi Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý, chỉ đạo *(sau đây gọi chung là các cơ quan, đơn vị, địa phương)* và

các cá nhân liên quan đến việc tiếp cận, quản lý, khai thác, sử dụng, bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 3. Các hành vi bị nghiêm cấm trong bảo vệ bí mật nhà nước

1. Làm lộ, chiếm đoạt, mua, bán bí mật nhà nước; làm sai lệch, hư hỏng, mất tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước.

2. Thu thập, trao đổi, cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước trái pháp luật; sao, chụp, lưu giữ, vận chuyển, giao, nhận, thu hồi, tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước trái pháp luật.

3. Mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ trái pháp luật.

4. Lợi dụng, lạm dụng việc bảo vệ bí mật nhà nước, sử dụng bí mật nhà nước để thực hiện, che giấu hành vi vi phạm pháp luật, xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp hoặc cản trở hoạt động của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

5. Soạn thảo, lưu giữ tài liệu có chứa nội dung bí mật nhà nước trên máy tính hoặc thiết bị khác đã kết nối hoặc đang kết nối với mạng Internet, mạng máy tính, mạng viễn thông, trừ trường hợp lưu giữ bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật về cơ yếu.

6. Truyền đưa bí mật nhà nước trên phương tiện thông tin, viễn thông trái với quy định của pháp luật về cơ yếu.

7. Chuyển mục đích sử dụng máy tính, thiết bị khác đã dùng để soạn thảo, lưu giữ, trao đổi bí mật nhà nước khi chưa loại bỏ bí mật nhà nước.

8. Sử dụng thiết bị có tính năng thu, phát tín hiệu, ghi âm, ghi hình trong hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước dưới mọi hình thức khi chưa được người có thẩm quyền cho phép.

9. Đăng tải, phát tán bí mật nhà nước trên phương tiện thông tin đại chúng, mạng Internet, mạng máy tính và mạng viễn thông.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 4. Xác định bí mật nhà nước và độ mật của bí mật nhà nước

1. Người đứng đầu các cơ quan, đơn vị, địa phương ban hành, phát hành tài liệu hoặc tạo ra vật chứa bí mật nhà nước có trách nhiệm xác định bí mật nhà nước và độ mật của bí mật nhà nước. Trường hợp sử dụng bí mật nhà nước của cơ quan, tổ chức khác thì phải xác định độ mật tương ứng. Trường hợp thông tin trong cùng một tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước thuộc danh mục bí mật nhà nước có độ mật khác nhau thì xác định theo độ mật cao nhất.

2. Việc xác định bí mật nhà nước và độ mật của bí mật nhà nước phải căn cứ vào danh mục bí mật nhà nước thuộc các ngành, lĩnh vực do Thủ tướng Chính phủ ban hành và quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.

3. Độ mật của bí mật nhà nước được thể hiện bằng dấu chỉ độ mật, văn bản xác định độ mật hoặc hình thức khác phù hợp với hình thức chứa bí mật nhà nước.

4. Việc xác định bí mật nhà nước và độ mật của bí mật nhà nước được thực hiện như sau:

a) Người soạn thảo, tạo ra thông tin thuộc danh mục bí mật nhà nước phải đề xuất để người có thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 của Điều này xác định bí mật nhà nước, độ mật của bí mật nhà nước, nơi nhận, số lượng bản phát hành, được phép hoặc không được phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước tại Tờ trình, Phiếu trình duyệt, ký văn bản hoặc văn bản xác định độ mật đối với vật, địa điểm, lời nói, hoạt động, hình thức khác chứa bí mật nhà nước và có trách nhiệm bảo vệ nội dung bí mật nhà nước trong quá trình soạn thảo, tạo ra. Tài liệu bí mật nhà nước phải thể hiện nơi nhận, số lượng bản phát hành, tên người soạn thảo, được phép hoặc không được phép sao, chụp ở mục nơi nhận của tài liệu. Trường hợp văn bản điện tử, người soạn thảo phải tạo dấu chỉ độ mật trên văn bản sau khi được người có thẩm quyền xác định bí mật nhà nước và độ mật của bí mật nhà nước; văn bản điện tử khi in ra để phát hành phải đóng dấu chỉ độ mật theo quy định.

Dự thảo văn bản có nội dung bí mật nhà nước phải được quản lý, bảo vệ như văn bản ban hành chính thức từ khi soạn thảo và tiêu hủy ngay sau khi hoàn thành việc soạn thảo, tạo ra nếu thấy không cần thiết phải lưu giữ.

b) Người tiếp nhận thông tin thuộc danh mục bí mật nhà nước, nhưng chưa được xác định là bí mật nhà nước phải báo cáo đề xuất ngay người đứng đầu các cơ quan, đơn vị, địa phương để xác định hoặc chuyển đến cơ quan, tổ chức để xác định theo thẩm quyền.

Người được giao xử lý phải có văn bản đề xuất để người đứng đầu các cơ quan, đơn vị, địa phương xác định bí mật nhà nước, độ mật của bí mật nhà nước, nơi nhận, số lượng bản phát hành, được phép hoặc không được phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước. Thông tin tiếp nhận phải được bảo vệ trong quá trình tiếp nhận và xử lý.

5. Mẫu dấu chỉ độ mật, mẫu văn bản xác định độ mật của bí mật nhà nước thực hiện theo quy định tại Thông tư số 24/2020/TT-BCA ngày 10/3/2020 của Bộ trưởng Bộ Công an ban hành biểu mẫu sử dụng trong công tác bảo vệ bí mật nhà nước.

Điều 5. Sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước

1. Người có thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước độ Tuyệt mật gồm: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh; Chánh án Tòa án nhân dân tỉnh, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh; người đứng đầu Kiểm toán nhà nước khu vực.

2. Người có thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước độ Tối mật, bao gồm:

- a) Những người quy định tại khoản 1 Điều này;
- b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố;
- c) Người đứng đầu sở, ban, ngành cấp tỉnh và tương đương;
- d) Người đứng đầu đơn vị trực thuộc Tòa án nhân dân tỉnh, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh, trừ người có thẩm quyền quy định tại điểm b khoản 3 Điều này; Chánh án Tòa án nhân dân, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân các huyện, thị xã, thành phố;
- đ) Chủ tịch Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc doanh nghiệp nhà nước.

3. Người có thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước độ Mật bao gồm:

- a) Những người quy định tại khoản 2 Điều này;
- b) Người đứng đầu đơn vị cấp phòng thuộc Tòa án nhân dân tỉnh, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh;
- c) Người đứng đầu đơn vị cấp phòng thuộc sở, ban, ngành cấp tỉnh và tương đương; người đứng đầu đơn vị cấp phòng thuộc Tòa án nhân dân, Viện

kiểm sát nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; trưởng phòng của Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và tương đương.

4. Người có thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này có thể ủy quyền cho cấp phó thực hiện thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước.

Việc ủy quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước được thực hiện thường xuyên hoặc theo từng trường hợp cụ thể và phải được thể hiện bằng văn bản, trong đó xác định rõ phạm vi, nội dung, thời hạn ủy quyền.

Cấp phó được ủy quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải chịu trách nhiệm về quyết định cho phép sao, chụp của mình trước cấp trưởng, trước pháp luật và không được ủy quyền tiếp cho người khác.

Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh thực hiện thẩm quyền và ủy quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước theo quy định của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng; Công an tỉnh thực hiện thẩm quyền và ủy quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước theo quy định của Bộ trưởng Bộ Công an.

5. Việc sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước được thực hiện như sau:

a) Sau khi được người có thẩm quyền quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 và khoản 4 của Điều này cho phép, người được giao nhiệm vụ tiến hành việc sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước;

b) Bản sao tài liệu bí mật nhà nước đóng dấu “bản sao số” ở góc trên bên phải tại trang đầu và dấu “bản sao bí mật nhà nước” ở trang cuối của tài liệu sau khi sao, trong đó phải thể hiện số thứ tự bản sao, hình thức sao y bản chính hoặc sao lục, thời gian, số lượng, nơi nhận, thẩm quyền cho phép sao và con dấu của cơ quan, tổ chức (nếu có);

c) Bản trích sao tài liệu bí mật nhà nước phải thực hiện theo mẫu “trích sao”, trong đó thể hiện đầy đủ nội dung trích sao, thời gian, số lượng, nơi nhận, thẩm quyền cho phép sao và con dấu của cơ quan, tổ chức (nếu có);

d) Bản chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải có “văn bản ghi nhận việc chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước”, trong đó phải thể hiện tên, loại tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước, độ mật, thời gian, số lượng, nơi nhận, người thực

hiện chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước, thẩm quyền cho phép chụp và con dấu của cơ quan, tổ chức (nếu có);

đ) Việc sao, chụp phải ghi nhận vào “Sổ quản lý sao, chụp bí mật nhà nước” để quản lý và theo dõi.

6. Việc sao, chụp điện mật thực hiện theo quy định của pháp luật về cơ yếu.

7. Mẫu dấu sao, chụp; mẫu văn bản ghi nhận việc chụp bí mật nhà nước; mẫu sổ quản lý sao, chụp bí mật nhà nước thực hiện theo quy định tại Thông tư số 24/2020/TT-BCA ngày 10/3/2020 của Bộ trưởng Bộ Công an ban hành biểu mẫu sử dụng trong công tác bảo vệ bí mật nhà nước.

Điều 6. Thống kê, lưu giữ, bảo quản tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước

1. Tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước khi tiếp nhận, phát hành phải được thống kê theo trình tự thời gian và độ mật.

2. Bí mật nhà nước chứa trong thiết bị có tính năng lưu giữ, sao, chụp, phải được bảo vệ bằng biện pháp thích hợp bảo đảm an toàn.

3. Tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải được lưu giữ, bảo quản ở nơi an toàn và có phương án bảo vệ.

Điều 7. Vận chuyển, giao, nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước

1. Vận chuyển, giao, nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước do người làm công tác liên quan đến bí mật nhà nước, người làm công tác giao liên hoặc văn thư của cơ quan, đơn vị, địa phương thực hiện.

2. Cán bộ làm công tác liên quan trực tiếp đến bí mật nhà nước chỉ vận chuyển, giao, nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước khi được người đứng đầu cơ quan, đơn vị, địa phương chỉ đạo.

3. Vận chuyển, giao, nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải thực hiện theo nguyên tắc giữ kín, niêm phong.

4. Trong quá trình vận chuyển tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải có biện pháp bảo quản, bảo đảm an toàn; trường hợp cần thiết phải có lực lượng bảo vệ.

5. Vận chuyển tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước qua dịch vụ bưu chính được thực hiện theo quy định của pháp luật về bưu chính.

6. Nơi gửi và nơi nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải kiểm tra, đối chiếu để kịp thời phát hiện sai sót và có biện pháp xử lý; việc giao, nhận phải được ghi đầy đủ vào sổ theo dõi riêng, người nhận phải ký nhận.

7. Việc giao tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước được thực hiện như sau:

a) Trước khi giao tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải đăng ký vào “Sổ đăng ký bí mật nhà nước đi”. Tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước độ “Tuyệt mật” chỉ ghi trích yếu khi người có thẩm quyền xác định bí mật nhà nước đồng ý;

b) Tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải làm bì hoặc đóng gói riêng. Giấy làm bì phải dùng loại giấy dai, bền, khó thấm nước, không nhìn thấu qua được; hồ dán phải dính, khó bóc;

Trường hợp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước thuộc độ “Tuyệt mật” phải được bảo vệ bằng hai lớp phong bì: Bì trong ghi số, ký hiệu của tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước, tên người nhận, đóng dấu “Tuyệt mật” và được niêm phong bằng dấu của cơ quan, đơn vị, địa phương ở ngoài bì; trường hợp gửi đích danh người có trách nhiệm giải quyết thì đóng dấu “Chỉ người có tên mới được bóc bì”. Bì ngoài ghi như gửi tài liệu thường và đóng dấu ký hiệu chữ “A”;

Tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước độ “Tối mật” và “Mật” được bảo vệ bằng một lớp bì, ngoài bì đóng dấu chữ “B” và chữ “C” tương ứng với độ mật của tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước bên trong;

c) Việc giao tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải được quản lý bằng “Sổ chuyển giao bí mật nhà nước”.

8. Việc nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước được thực hiện như sau:

a) Sau khi nhận, tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải đăng ký vào “Sổ đăng ký bí mật nhà nước đến”;

b) Trường hợp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước mà phong bì có dấu “Chỉ người có tên mới được bóc bì”, người nhận vào sổ theo ký hiệu ngoài bì, không được mở bì và phải chuyển ngay đến người có tên trên phong bì. Nếu người có tên trên phong bì đi vắng và trên phong bì có thêm dấu “Hỏa tốc” thì chuyển đến lãnh đạo cơ quan, đơn vị, địa phương hoặc người được lãnh đạo cơ quan, đơn vị, địa phương ủy quyền giải quyết;

c) Trường hợp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước được gửi đến mà không thực hiện đúng quy định bảo vệ bí mật nhà nước thì chuyển đến lãnh đạo cơ quan, đơn vị, địa phương nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước hoặc người có

tên trên phong bì (đối với trường hợp gửi đích danh) giải quyết, đồng thời phải thông báo nơi gửi biết để có biện pháp khắc phục. Nếu phát hiện tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước gửi đến có dấu hiệu bóc, mở bì hoặc bị tráo đổi, mất, hư hỏng thì người nhận phải báo cáo ngay người đứng đầu cơ quan, đơn vị, địa phương để có biện pháp xử lý.

9. Nơi gửi và nơi nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải đối chiếu về số lượng, kiểm tra việc đóng bì, đóng gói tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước. Trường hợp phát hiện thiếu số lượng, sai sót trong đóng bì, đóng gói thì nơi nhận yêu cầu nơi gửi bổ sung, xử lý trước khi vào sổ theo dõi và ký nhận.

10. Trường hợp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước có đóng dấu “Tài liệu thu hồi”, cơ quan, đơn vị, địa phương hoặc cá nhân đã nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải gửi lại đúng thời hạn ghi trên văn bản.

11. Việc chuyển, nhận văn bản điện tử có nội dung bí mật nhà nước trên mạng Internet, mạng máy tính và mạng viễn thông được thực hiện theo quy định pháp luật về cơ yếu.

12. Việc vận chuyển, giao nhận sản phẩm mật mã thực hiện theo quy định pháp luật về cơ yếu.

13. Trường hợp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước đăng ký bằng cơ sở dữ liệu quản lý trên máy tính thì khi chuyển giao phải in ra giấy để ký nhận và đóng sổ để quản lý. Máy tính dùng để đăng ký tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước không được nối mạng Internet, mạng máy tính và mạng viễn thông, trừ trường hợp thực hiện theo quy định pháp luật về cơ yếu.

14. Mẫu dấu ký hiệu độ mật, mẫu dấu tài liệu thu hồi, mẫu dấu chỉ người có tên mới được bóc bì; mẫu dấu quản lý số lượng tài liệu bí mật nhà nước, mẫu sổ đăng ký bí mật nhà nước đi, mẫu sổ đăng ký bí mật nhà nước đến, mẫu sổ chuyển giao bí mật nhà nước thực hiện theo quy định tại Thông tư số 24/2020/TT-BCA ngày 10/3/2020 của Bộ trưởng Bộ Công an ban hành biểu mẫu sử dụng trong công tác bảo vệ bí mật nhà nước.

Điều 8. Bảo vệ bí mật nhà nước trong sử dụng máy vi tính, thiết bị nhớ ngoài, phương tiện điện tử có tính năng lưu giữ tài liệu, thông tin bí mật nhà nước

1. Tiến hành kiểm tra an ninh thiết bị, phần mềm hệ thống, phần mềm ứng dụng, bao gồm thiết bị, phần mềm mới dùng để soạn thảo, lưu giữ tài liệu có chứa nội dung bí mật nhà nước; các thiết bị, phần mềm được nâng cấp hoặc sửa

đổi, bổ sung trước khi đưa vào sử dụng tại các bộ phận, vị trí trọng yếu, cơ mật, nơi chứa đựng bí mật nhà nước thuộc các cơ quan, đơn vị, địa phương. Các thiết bị, phần mềm sử dụng cho các bộ phận, vị trí trọng yếu, cơ mật, nơi chứa đựng bí mật nhà nước hoặc do tổ chức, cá nhân nước ngoài tài trợ, cho tặng phải được Công an tỉnh kiểm tra trước khi sử dụng.

2. Sửa chữa máy vi tính, thiết bị nhớ ngoài, phương tiện điện tử có tính năng lưu giữ thông tin dùng trong công tác bảo vệ bí mật nhà nước nếu bị hư hỏng phải do cán bộ công nghệ thông tin cơ quan, đơn vị, địa phương thực hiện. Nếu thuê dịch vụ bên ngoài, phải giám sát chặt chẽ. Máy vi tính lưu giữ tài liệu, thông tin bí mật nhà nước mang ra ngoài sửa chữa, phải tháo rời ổ cứng niêm phong, quản lý tại cơ quan, đơn vị, địa phương. Sửa chữa xong, phải kiểm tra trước khi sử dụng. Đối với các thiết bị nhớ ngoài, phương tiện điện tử có tính năng lưu giữ thông tin dùng trong công tác bảo vệ bí mật nhà nước bị hỏng, không có khả năng sửa chữa, phục hồi, không hoạt động được do thiếu đồng bộ, lạc hậu mà không có nhu cầu sử dụng lại phải được bảo quản, xử lý hoặc tiêu hủy theo đúng quy trình, quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

3. Không sử dụng thiết bị thu phát sóng không dây trong các hệ thống thông tin quan trọng về an ninh quốc gia, hệ thống mạng thông tin quan trọng quốc gia và tại bộ phận, vị trí trọng yếu, cơ mật.

Điều 9. Mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ

1. Việc mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ để phục vụ công tác ở trong nước phải được người đứng đầu hoặc cấp phó được ủy quyền của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, địa phương trực tiếp quản lý bí mật nhà nước cho phép.

2. Việc mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ để phục vụ công tác ở nước ngoài phải được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh cho phép.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ủy quyền cho các đồng chí Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh được cho phép mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước thuộc lĩnh vực phụ trách (*theo Quy chế làm việc của Ủy ban nhân dân tỉnh và Quyết định phân công công việc của Chủ tịch, các Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh*) ra khỏi nơi lưu giữ để phục vụ công tác ở nước ngoài.

Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh thực hiện việc mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ để phục vụ công

tác trong nước, nước ngoài theo quy định của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng; Công an tỉnh thực hiện việc mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ để phục vụ công tác trong nước, nước ngoài theo quy định của Bộ trưởng Bộ Công an.

3. Người mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ phục vụ công tác trong nước, nước ngoài phải có văn bản xin phép người có thẩm quyền theo quy định tại khoản 1, khoản 2 của Điều này và phải báo cáo Trưởng đoàn công tác. Khi kết thúc nhiệm vụ phải báo cáo người có thẩm quyền cho phép mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ về việc quản lý, sử dụng bí mật nhà nước và nộp lại cơ quan, đơn vị, địa phương.

4. Văn bản xin phép mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ phục vụ công tác trong nước, nước ngoài phải nêu rõ họ, tên, chức vụ, đơn vị công tác; tên loại, trích yếu nội dung, độ mật của tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước; mục đích sử dụng; thời gian, địa điểm công tác; biện pháp bảo vệ bí mật nhà nước.

5. Tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước mang ra khỏi nơi lưu giữ phải chứa, đựng, vận chuyển bằng phương tiện, thiết bị bảo đảm an toàn do người đứng đầu cơ quan, đơn vị, địa phương trực tiếp quản lý bí mật nhà nước quy định và phải bảo vệ trong thời gian mang ra khỏi nơi lưu giữ.

6. Trong thời gian mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ, nếu phát hiện bí mật nhà nước bị lộ, bị mất, người mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải báo cáo ngay với người đứng đầu cơ quan, đơn vị, địa phương trực tiếp quản lý, Trưởng đoàn công tác để có biện pháp xử lý và khắc phục hậu quả.

Điều 10. Cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước cho cơ quan, tổ chức, người Việt Nam được giao thực hiện nhiệm vụ liên quan trực tiếp đến bí mật nhà nước

1. Người có thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước độ Tuyệt mật được quy định tại khoản 1 Điều 5 của Quy chế này có thẩm quyền quyết định việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước độ Tuyệt mật.

2. Người có thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước độ Tối mật được quy định tại khoản 2 Điều 5 của Quy chế này có thẩm quyền quyết định việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước độ Tối mật.

3. Người có thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước độ Mật được quy định tại khoản 3 Điều 5 của Quy chế này có thẩm quyền quyết định việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước độ Mật.

4. Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh thực hiện thẩm quyền cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước thuộc phạm vi quản lý theo quy định của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng; Công an tỉnh thực hiện thẩm quyền cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước thuộc phạm vi quản lý theo quy định của Bộ trưởng Bộ Công an.

5. Cơ quan, tổ chức và người Việt Nam được giao thực hiện nhiệm vụ liên quan trực tiếp đến bí mật nhà nước được đề nghị cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước và phải có văn bản gửi người có thẩm quyền quyết định việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước. Văn bản đề nghị phải ghi rõ tên cơ quan, tổ chức; người đại diện cơ quan, tổ chức; bí mật nhà nước đề nghị cung cấp, chuyển giao; mục đích sử dụng và cam kết bảo vệ bí mật nhà nước.

6. Người đề nghị cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước phải có văn bản gửi người có thẩm quyền quyết định việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước. Văn bản đề nghị phải ghi rõ họ và tên; số Căn cước công dân, Chứng minh nhân dân, Hộ chiếu, Chứng minh Công an nhân dân hoặc số giấy chứng minh do Quân đội nhân dân cấp; địa chỉ liên lạc; vị trí công tác; bí mật nhà nước đề nghị cung cấp, chuyển giao; mục đích sử dụng và cam kết bảo vệ bí mật nhà nước.

7. Trường hợp từ chối cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước, người có thẩm quyền quyết định việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Điều 11. Cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước cho cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước độ Tối mật, độ Mật thuộc phạm vi quản lý.

Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh thực hiện việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước thuộc phạm vi quản lý theo quy định của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng; Công an tỉnh thực hiện việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước thuộc phạm vi quản lý theo quy định của Bộ trưởng Bộ Công an.

2. Bí mật nhà nước chỉ được cung cấp, chuyển giao cho cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài tham gia vào chương trình hợp tác quốc tế hoặc thi hành công vụ có liên quan đến bí mật nhà nước.

3. Cơ quan, tổ chức nước ngoài đề nghị cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước phải có văn bản gửi cơ quan, đơn vị, địa phương chủ trì chương trình hợp tác quốc tế hoặc thi hành công vụ có liên quan đến bí mật nhà nước. Văn bản đề nghị phải ghi rõ tên cơ quan, tổ chức, người đại diện cơ quan, tổ chức; quốc tịch, số Hộ chiếu, chức vụ của người đại diện; bí mật nhà nước đề nghị cung cấp, chuyển giao; mục đích sử dụng, cam kết bảo vệ bí mật nhà nước và không cung cấp, chuyển giao cho bên thứ ba nếu không có sự đồng ý của bên cung cấp, chuyển giao.

4. Cá nhân nước ngoài đề nghị cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước phải có văn bản gửi cơ quan, đơn vị, địa phương chủ trì chương trình hợp tác quốc tế hoặc thi hành công vụ có liên quan đến bí mật nhà nước. Văn bản đề nghị phải ghi rõ họ và tên; số Hộ chiếu, địa chỉ liên lạc; bí mật nhà nước đề nghị cung cấp, chuyển giao; mục đích sử dụng, cam kết bảo vệ bí mật nhà nước và không cung cấp, chuyển giao cho bên thứ ba nếu không có sự đồng ý của bên cung cấp, chuyển giao.

5. Các cơ quan, đơn vị, địa phương chủ trì chương trình hợp tác quốc tế hoặc thi hành công vụ có liên quan đến bí mật nhà nước có trách nhiệm chuyển đề nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài quy định tại khoản 4 và khoản 5 Điều này đến người có thẩm quyền quyết định việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước.

6. Trường hợp từ chối cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước, người có thẩm quyền quyết định việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Điều 12. Hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước của cơ quan, đơn vị, địa phương tổ chức

1. Việc tổ chức hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước của cơ quan, đơn vị, địa phương phải được sự đồng ý của người có thẩm quyền quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 10 của Quy chế này về việc sử dụng nội dung bí mật nhà nước, cụ thể:

a) Người có thẩm quyền quyết định việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước độ Tối mật quyết định việc tổ chức hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước độ Tối mật;

b) Người có thẩm quyền quyết định việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước độ Mật quyết định việc tổ chức hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước độ Mật.

2. Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh quyết định việc tổ chức hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước theo quy định của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng; Công an tỉnh quyết định việc tổ chức hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước theo quy định của Bộ trưởng Bộ Công an.

3. Thành phần tham dự là đại diện cơ quan, tổ chức hoặc người được giao thực hiện nhiệm vụ liên quan đến bí mật nhà nước.

4. Hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước được tổ chức trong phòng họp kín tại trụ sở làm việc của cơ quan, đơn vị, địa phương. Trường hợp tổ chức ở ngoài trụ sở làm việc, người đứng đầu cơ quan, đơn vị, địa phương quyết định tổ chức hội nghị, hội thảo, cuộc họp có trách nhiệm đề nghị Công an tỉnh kiểm tra an ninh, an toàn trong và ngoài khu vực diễn ra hội nghị, hội thảo, cuộc họp; hội nghị, hội thảo, cuộc họp do Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh, Công an tỉnh chủ trì tổ chức do cơ quan chức năng của Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh, Công an tỉnh chịu trách nhiệm kiểm tra và bảo đảm an ninh, an toàn.

5. Phương tiện, thiết bị sử dụng trong hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước:

a) Hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước phải sử dụng micro có dây và các phương tiện, thiết bị được Công an tỉnh kiểm tra an ninh, an toàn trước khi lắp đặt, trừ phương tiện, thiết bị do Ban Cơ yếu Chính phủ trang bị. Trường hợp hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước tổ chức bằng hình thức truyền hình trực tuyến phải bảo vệ đường truyền theo quy định pháp luật về cơ yếu;

b) Người tham dự không được mang thiết bị có tính năng thu, phát tin, ghi âm, ghi hình vào trong hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước độ Tuyệt mật, Tối mật. Đối với hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật

nhà nước độ Mật, việc sử dụng phương tiện, thiết bị được thực hiện theo yêu cầu của người chủ trì;

c) Trong trường hợp cần thiết, cơ quan, đơn vị, địa phương chủ trì hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước quyết định việc sử dụng phương tiện, thiết bị kỹ thuật để ghi âm, ghi hình; ngăn chặn hoạt động xâm nhập, thu tin từ bên ngoài.

6. Phương án bảo vệ hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước:

a) Hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước độ Tuyệt mật, cơ quan, đơn vị, địa phương chủ trì quyết định việc bố trí lực lượng canh gác, bảo vệ bên ngoài; dự kiến các tình huống phức tạp có thể xảy ra ảnh hưởng đến an ninh, an toàn trong quá trình tổ chức hội nghị, hội thảo, cuộc họp và phương án giải quyết, xử lý;

b) Hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước tổ chức từ hai ngày trở lên phải niêm phong phòng họp sau mỗi ngày tổ chức hội nghị, hội thảo, cuộc họp;

c) Người tham dự hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước phải đúng thành phần theo yêu cầu của cơ quan, đơn vị, địa phương chủ trì, có trách nhiệm bảo vệ và sử dụng bí mật nhà nước theo quy định của Quy chế này và yêu cầu của người chủ trì hội nghị, hội thảo, cuộc họp. Trường hợp hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước độ Tuyệt mật phải có biện pháp kiểm tra việc tuân thủ quy định các phương tiện, thiết bị không được mang vào phòng họp đối với người tham dự;

d) Tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải được thu hồi sau hội nghị, hội thảo, cuộc họp.

Điều 13. Giải mật

1. Giải mật là xóa bỏ độ mật của bí mật nhà nước.

2. Bí mật nhà nước được giải mật toàn bộ hoặc một phần trong trường hợp sau đây:

a) Hết thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước quy định tại Điều 19 của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước và thời gian gia hạn quy định tại Điều 20 của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước;

b) Đáp ứng yêu cầu thực tiễn bảo vệ lợi ích quốc gia, dân tộc; phát triển kinh tế - xã hội; hội nhập, hợp tác quốc tế;

c) Không còn thuộc danh mục bí mật nhà nước.

3. Trường hợp quy định tại điểm a và điểm c khoản 2 Điều này thì đương nhiên giải mật. Cơ quan, tổ chức xác định bí mật nhà nước phải đóng dấu, có văn bản hoặc hình thức khác xác định việc giải mật và thông báo ngay bằng văn bản đến cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

4. Việc giải mật đối với bí mật nhà nước trong trường hợp quy định tại điểm b khoản 2 Điều này được quy định như sau:

a) Người đứng đầu cơ quan, tổ chức xác định bí mật nhà nước thành lập Hội đồng giải mật;

b) Hội đồng giải mật bao gồm đại diện lãnh đạo cơ quan, tổ chức xác định bí mật nhà nước làm Chủ tịch Hội đồng và đại diện cơ quan, tổ chức có liên quan;

c) Hội đồng giải mật có trách nhiệm xem xét việc giải mật, báo cáo người đứng đầu cơ quan, tổ chức xác định bí mật nhà nước quyết định;

d) Bí mật nhà nước sau khi giải mật phải đóng dấu, có văn bản hoặc hình thức khác xác định việc giải mật; trường hợp giải mật một phần thì quyết định giải mật phải thể hiện đầy đủ nội dung thông tin giải mật;

đ) Hồ sơ giải mật phải được lưu trữ bao gồm quyết định thành lập Hội đồng giải mật; bí mật nhà nước đề nghị giải mật; biên bản họp Hội đồng giải mật; quyết định giải mật và tài liệu khác có liên quan.

5. Đối với bí mật nhà nước do Lưu trữ lịch sử lưu trữ, nếu không xác định được cơ quan xác định bí mật nhà nước thì Lưu trữ lịch sử quyết định việc giải mật theo quy định của pháp luật về lưu trữ.

6. Chậm nhất 15 ngày kể từ ngày có quyết định giải mật, cơ quan, tổ chức quyết định giải mật phải thông báo bằng văn bản đến cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan khi nhận được thông báo về việc giải mật có trách nhiệm đóng dấu, có văn bản hoặc hình thức khác xác định việc giải mật đối với bí mật nhà nước thuộc phạm vi quản lý.

Điều 14. Tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước

1. Tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước trong trường hợp sau đây:
 - a) Khi không cần thiết phải lưu giữ và việc tiêu hủy không gây nguy hại đến lợi ích quốc gia, dân tộc;
 - b) Nếu không tiêu hủy ngay sẽ gây nguy hại cho lợi ích quốc gia, dân tộc.
2. Việc tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải đáp ứng các yêu cầu sau đây:
 - a) Không để bị lộ, bị mất bí mật nhà nước;
 - b) Quá trình tiêu hủy phải tác động vào tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước làm thay đổi hình dạng, tính năng, tác dụng;
 - c) Tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước sau khi tiêu hủy không thể phục hồi hình dạng, tính năng, tác dụng, nội dung.
3. Thẩm quyền tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước:
 - a) Người có thẩm quyền quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 5 của Quy chế này có thẩm quyền quyết định tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước;
 - b) Thẩm quyền tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước trong lực lượng Công an, Quân sự, Biên phòng thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an;
 - c) Người đang quản lý tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước được quyền quyết định tiêu hủy trong trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều này và báo cáo ngay bằng văn bản về việc tiêu hủy với người đứng đầu cơ quan, tổ chức trực tiếp quản lý.
4. Việc tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước trong trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều này được quy định như sau:
 - a) Người có thẩm quyền quy định tại điểm a hoặc điểm b khoản 3 Điều này quyết định thành lập Hội đồng tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước;
 - b) Hội đồng tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước bao gồm đại diện lãnh đạo cơ quan, tổ chức trực tiếp lưu giữ tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước làm Chủ tịch Hội đồng; người trực tiếp lưu giữ tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước và đại diện cơ quan, tổ chức có liên quan;
 - c) Hội đồng tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước có trách nhiệm rà soát tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước được đề nghị tiêu hủy, báo cáo người có thẩm quyền quy định tại điểm a hoặc điểm b khoản 3 Điều này quyết định;

d) Hồ sơ tiêu hủy phải được lưu trữ bao gồm quyết định thành lập Hội đồng tiêu hủy; danh sách tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước đề nghị tiêu hủy; biên bản họp Hội đồng tiêu hủy; quyết định tiêu hủy, biên bản tiêu hủy và tài liệu khác có liên quan.

5. Việc tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước trong lĩnh vực cơ yếu thực hiện theo quy định của pháp luật về cơ yếu; tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước do Lưu trữ lịch sử lưu trữ được thực hiện theo quy định của pháp luật về lưu trữ.

Điều 15. Sử dụng biểu mẫu bí mật nhà nước

1. Các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh có trách nhiệm trang bị, tổ chức sử dụng các loại biểu mẫu đảm bảo đầy đủ về số lượng, nội dung, thống nhất về hình thức, kích thước theo đúng quy định tại Điều 2, Thông tư số 24/2020/TT-BCA ngày 10/3/2020 của Bộ Công an.

2. Mực dùng để đóng dấu các loại dấu, biểu mẫu trong công tác bảo vệ bí mật nhà nước là mực màu đỏ tươi.

3. Trường hợp sử dụng cơ sở dữ liệu để đăng ký, quản lý tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước trên máy tính phải bảo đảm đầy đủ nội dung theo mẫu quy định về sổ đăng ký bí mật nhà nước đi, đến theo quy định tại Thông tư số 24/2020/TT-BCA ngày 10/3/2020 của Bộ Công an.

4. Trường hợp tài liệu bí mật nhà nước, sách chứa đựng nội dung bí mật nhà nước in, xuất bản với số lượng lớn thì cơ quan, tổ chức soạn thảo, tạo ra bí mật nhà nước được in dấu độ mật bằng mực màu đỏ ở bên ngoài bìa tài liệu, sách, ấn phẩm xuất bản, có đánh mã số để quản lý, bảo vệ.

Điều 16. Thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo về bảo vệ bí mật nhà nước

Thanh tra, kiểm tra trong lĩnh vực bảo vệ bí mật nhà nước được tiến hành định kỳ hoặc đột xuất đối với từng vụ, việc hoặc đối với từng cá nhân, từng bộ phận công tác, từng cơ quan, đơn vị, địa phương trên địa bàn tỉnh.

1. Giao Công an tỉnh chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tiến hành thanh tra, kiểm tra về công tác bảo vệ bí mật nhà nước theo thẩm quyền đối với cơ quan, đơn vị, địa phương trực thuộc tỉnh; việc thanh tra, kiểm tra đột xuất được tiến hành khi phát hiện cơ quan, đơn vị, địa phương và cá nhân

có dấu hiệu vi phạm pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước xét thấy cần thiết phải tiến hành thanh tra, kiểm tra.

2. Thủ trưởng, người đứng đầu cơ quan, đơn vị, địa phương trên địa bàn tỉnh thực hiện việc kiểm tra trong lĩnh vực bảo vệ bí mật nhà nước định kỳ hoặc đột xuất đối với từng đơn vị trong phạm vi quản lý của mình. Sau mỗi lần kiểm tra phải có báo cáo cơ quan chủ quản cấp trên, đồng gửi cơ quan Công an cùng cấp để theo dõi.

3. Thanh tra, kiểm tra trong lĩnh vực bảo vệ bí mật nhà nước phải đánh giá đúng những ưu điểm, khuyết điểm; phát hiện những thiếu sót, sơ hở và kiến nghị các biện pháp khắc phục.

4. Khi có khiếu nại, tố cáo về bảo vệ bí mật nhà nước, Công an tỉnh có trách nhiệm phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương có liên quan để giải quyết theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo theo thẩm quyền.

Điều 17. Xác minh, điều tra, xử lý các thông tin, vụ việc liên quan đến vi phạm pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước

1. Giao Công an tỉnh chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương liên quan tiến hành xác minh, điều tra làm rõ các thông tin, vụ việc liên quan đến vi phạm pháp luật về bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh.

2. Trường hợp phát hiện vi phạm pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước thì các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan phải có biện pháp xử lý, kịp thời thông báo cho cơ quan, đơn vị, địa phương xác định bí mật nhà nước và Công an tỉnh biết để có biện pháp khắc phục, xác minh, điều tra làm rõ.

Điều 18. Thành lập, kiện toàn Ban Chỉ đạo, bộ phận và phân công cán bộ làm công tác bảo vệ bí mật nhà nước

1. Kiện toàn Ban Chỉ đạo công tác bảo vệ bí mật nhà nước của tỉnh, trong đó lãnh đạo Ủy ban nhân dân tỉnh làm Trưởng Ban Chỉ đạo; Phó Giám đốc Công an tỉnh là Phó Trưởng Ban thường trực và thành viên là các sở, ngành, đơn vị liên quan tham mưu giúp Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện các nhiệm vụ theo quy định tại khoản 3 Điều 24 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước năm 2018.

2. Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố thành lập, kiện toàn Ban Chỉ đạo công tác bảo vệ bí mật nhà nước của cấp mình. Trong đó, lãnh đạo Ủy ban nhân dân làm Trưởng ban; Phó Trưởng Công an các huyện, thị xã, thành phố là Phó Ban thường trực và thành viên là các phòng, ban, đơn vị liên quan.

3. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm phân công cán bộ thực hiện nhiệm vụ chuyên trách công tác bảo vệ bí mật nhà nước. Các cơ quan, đơn vị, địa phương phải phân công cán bộ kiêm nhiệm theo dõi, tham mưu công tác bảo vệ bí mật nhà nước tại văn phòng hoặc đơn vị hành chính, tổng hợp.

Việc phân công cán bộ thực hiện nhiệm vụ bảo vệ bí mật nhà nước phải thể hiện bằng văn bản và đảm bảo các quy định tại Điều 7 Nghị định số 26/2020/NĐ-CP ngày 28/02/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.

Điều 19. Trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, đơn vị, địa phương trực tiếp quản lý bí mật nhà nước

1. Ban hành nội quy bảo vệ bí mật nhà nước trong cơ quan, đơn vị, địa phương.

2. Chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện các quy định của pháp luật và quy chế, nội quy về bảo vệ bí mật nhà nước trong cơ quan, đơn vị, địa phương thuộc phạm vi quản lý.

3. Chỉ đạo xử lý và kịp thời thông báo với Công an tỉnh khi xảy ra lộ, mất bí mật nhà nước thuộc phạm vi quản lý.

4. Tổ chức thu hồi tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước khi người được phân công quản lý bí mật nhà nước thôi việc, chuyển công tác, nghỉ hưu, từ trần hoặc vì lý do khác mà không được phân công tiếp tục quản lý bí mật nhà nước.

Điều 20. Trách nhiệm của người tiếp cận, người trực tiếp quản lý bí mật nhà nước

1. Người tiếp cận bí mật nhà nước có trách nhiệm sau đây:

a) Tuân thủ quy định của pháp luật, quy chế, nội quy của cơ quan, tổ chức về bảo vệ bí mật nhà nước;

b) Thực hiện các biện pháp bảo vệ bí mật nhà nước;

c) Sử dụng bí mật nhà nước đúng mục đích;

d) Thực hiện yêu cầu và hướng dẫn của cơ quan, tổ chức trực tiếp quản lý bí mật nhà nước.

2. Người trực tiếp quản lý bí mật nhà nước có trách nhiệm sau đây:

a) Thực hiện trách nhiệm quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Đề xuất người có thẩm quyền quyết định áp dụng các biện pháp để bảo vệ bí mật nhà nước do mình trực tiếp quản lý;

c) Trường hợp phát hiện vi phạm trong hoạt động bảo vệ bí mật nhà nước thì người trực tiếp quản lý bí mật nhà nước phải có biện pháp xử lý và báo cáo người có trách nhiệm giải quyết, thông báo cho cơ quan, đơn vị, địa phương xác định bí mật nhà nước biết để có biện pháp khắc phục;

d) Trước khi thôi việc, chuyển công tác, nghỉ hưu hoặc vì lý do khác mà không được phân công tiếp tục quản lý bí mật nhà nước thì phải bàn giao bí mật nhà nước cho cơ quan, tổ chức có thẩm quyền quản lý và cam kết bảo vệ bí mật nhà nước đã quản lý.

Điều 21. Chế độ báo cáo về công tác bảo vệ bí mật nhà nước

1. Người đứng đầu cơ quan, đơn vị, địa phương phải thực hiện chế độ báo cáo về công tác bảo vệ bí mật nhà nước trong phạm vi quản lý gửi Công an tỉnh để tổng hợp gửi Bộ Công an báo cáo Thủ tướng Chính phủ theo thời hạn như sau:

a) Báo cáo sơ kết 01 năm một lần; báo cáo tổng kết 05 năm một lần;

b) Báo cáo đột xuất được thực hiện ngay sau khi phát hiện vụ lộ, mất bí mật nhà nước hoặc theo đề nghị của Công an tỉnh;

c) Thời hạn chốt số liệu trong chế độ báo cáo hằng năm: Tính từ ngày 15 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 14 tháng 12 của kỳ báo cáo;

d) Thời hạn gửi báo cáo hằng năm: Thời hạn cơ quan, đơn vị, địa phương gửi báo cáo định kỳ hằng năm cho Công an tỉnh chậm nhất vào ngày 18 tháng 12 của năm báo cáo.

2. Nội dung báo cáo về công tác bảo vệ bí mật nhà nước

a) Phân tích, đánh giá tình hình liên quan đến công tác bảo vệ bí mật nhà nước;

b) Kết quả thực hiện công tác bảo vệ bí mật nhà nước; ưu điểm, hạn chế, khó khăn, vướng mắc, nguyên nhân và bài học kinh nghiệm trong chỉ đạo, thực hiện;

c) Tình hình, số liệu các vụ lộ, mất bí mật nhà nước; nguyên nhân và việc xử lý, khắc phục hậu quả;

d) Dự báo tình hình; dự kiến công tác trọng tâm bảo vệ bí mật nhà nước và đề xuất, kiến nghị.

3. Công an tỉnh có trách nhiệm tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh sơ kết 01 năm một lần, tổng kết 05 năm một lần về công tác bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh theo quy định./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**
Số: 24/2022/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Đắk Lắk, ngày 23 tháng 6 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Tài chính

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04/4/2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Nghị định số 107/2020/NĐ-CP ngày 14/9/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04/4/2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Thông tư số 04/2022/TT-BTC ngày 28/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan Tài chính địa phương thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp huyện;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 125/TTr-STC ngày 19/5/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Vị trí và chức năng

1. Sở Tài chính là cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thực hiện chức năng tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý nhà nước về tài chính; ngân sách nhà nước; nợ chính quyền địa phương, phí, lệ phí và thu khác của ngân sách nhà nước; tài sản công; các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách; đầu tư tài chính; tài chính doanh nghiệp; kế toán; kiểm toán độc lập; lĩnh vực giá và các hoạt động dịch vụ tài chính tại địa phương theo quy định của pháp luật.

2. Sở Tài chính có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng; chấp hành chỉ đạo, quản lý về tổ chức, biên chế và công tác của Ủy ban nhân dân tỉnh theo thẩm quyền; đồng thời, chấp hành chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, thanh tra, về chuyên môn, nghiệp vụ của Bộ Tài chính.

Điều 2. Nhiệm vụ và quyền hạn

1. Trình Ủy ban nhân dân tỉnh

a) Dự thảo quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh liên quan đến các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Sở Tài chính và các văn bản khác theo phân công của Ủy ban nhân dân tỉnh;

b) Dự thảo kế hoạch phát triển, chương trình, biện pháp tổ chức thực hiện các nhiệm vụ về lĩnh vực tài chính - ngân sách, các nhiệm vụ cải cách hành chính nhà nước thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Sở theo quy định của pháp luật;

c) Dự thảo quyết định việc phân cấp, ủy quyền nhiệm vụ quản lý nhà nước về lĩnh vực tài chính - ngân sách cho Sở Tài chính và Ủy ban nhân dân cấp huyện;

d) Dự thảo quyết định thành lập, tổ chức lại, giải thể các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Sở theo quy định của pháp luật;

đ) Dự thảo quyết định quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở;

e) Dự thảo quyết định thực hiện xã hội hóa các hoạt động cung ứng dịch vụ sự nghiệp công theo ngành, lĩnh vực thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh và theo phân cấp của cơ quan nhà nước cấp trên (nếu có).

2. Trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh dự thảo các văn bản thuộc thẩm quyền ban hành của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh theo phân công về lĩnh vực quản lý nhà nước của Sở.

3. Tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, quy hoạch, kế hoạch, đề án, dự án, chương trình đã được cấp có thẩm quyền quyết định, phê duyệt; thông tin, tuyên truyền, hướng dẫn, kiểm tra, theo dõi thi hành pháp luật về lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước được giao.

4. Về quản lý ngân sách nhà nước

a) Xây dựng, tổng hợp, lập, trình Ủy ban nhân dân tỉnh để trình cấp có thẩm quyền kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm; dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, dự toán thu, chi ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh hàng năm; điều chỉnh kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm, dự toán ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh trong trường hợp cần thiết;

b) Xây dựng, trình Ủy ban nhân dân tỉnh để trình cơ quan có thẩm quyền quyết định phương án bổ sung dự toán số tăng thu của ngân sách địa phương, phương án phân bổ, sử dụng số tăng thu và tiết kiệm chi của ngân sách địa phương và phương án điều chỉnh dự toán ngân sách địa phương theo quy định;

c) Xây dựng, trình Ủy ban nhân dân tỉnh để trình cấp có thẩm quyền quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi, tỷ lệ phần trăm (%) phân chia giữa các cấp ngân sách ở địa phương đối với các khoản thu phân chia và mức bổ sung từ ngân sách cấp

trên cho ngân sách cấp dưới theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước;

d) Trình Ủy ban nhân dân tỉnh để trình cấp có thẩm quyền quyết định sử dụng dự phòng ngân sách cấp tỉnh, sử dụng quỹ dự trữ tài chính của địa phương và các nguồn dự trữ tài chính khác theo quy định của pháp luật;

đ) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan trong việc xây dựng, trình Ủy ban nhân dân tỉnh để trình cấp có thẩm quyền quy định các định mức phân bổ và các chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi ngân sách của địa phương theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước;

e) Tham mưu, tổ chức thực hiện ngân sách địa phương, điều hành ngân sách địa phương theo thẩm quyền; theo dõi, đôn đốc việc tổ chức thực hiện dự toán ngân sách cấp tỉnh và cấp dưới;

g) Kiểm tra việc phân bổ dự toán ngân sách được giao; hướng dẫn việc quản lý, điều hành ngân sách; chỉ đạo, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ thu, chi ngân sách của các cơ quan, đơn vị cùng cấp và ngân sách của cấp dưới;

h) Hướng dẫn việc hạch toán, quyết toán ngân sách địa phương và định kỳ báo cáo việc thực hiện dự toán thu, chi ngân sách và tổ chức thực hiện chế độ công khai tài chính ngân sách của nhà nước theo quy định của pháp luật;

i) Tổng hợp, lập quyết toán ngân sách địa phương trình Ủy ban nhân dân tỉnh để trình cấp có thẩm quyền quyết toán ngân sách địa phương theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước;

k) Trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định chi ứng trước, thu hồi các khoản chi ứng trước của ngân sách cấp tỉnh theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thực hiện;

l) Phối hợp với Kho bạc Nhà nước tỉnh lập báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật.

5. Về quản lý vốn đầu tư phát triển

a) Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, các cơ quan có liên quan để tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh về: Chiến lược thu hút, huy động, sử dụng vốn đầu tư ngắn hạn, dài hạn trong và ngoài nước; thẩm định về các đề án, quy hoạch, chủ trương đầu tư, các dự án đầu tư; xây dựng các chính sách, biện pháp điều phối và nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) trên địa bàn. Giúp Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý nhà nước về tài chính đối với các chương trình, dự án ODA trên địa bàn;

b) Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư và các cơ quan liên quan: Xây dựng phương án phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn, hằng năm từ nguồn vốn ngân sách nhà nước và các nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định; thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn đối với chương trình, dự án sử dụng vốn đầu tư công; điều

chính, điều hòa kế hoạch vốn đầu tư công đối với các dự án đầu tư do địa phương quản lý; tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh trong việc phân bổ các nguồn vốn đầu tư công của ngân sách tỉnh, bao gồm nguồn bổ sung của ngân sách trung ương và nguồn cân đối ngân sách cấp tỉnh từ nguồn ngân sách tỉnh vay lại;

c) Thực hiện kiểm tra việc phân bổ dự toán ngân sách nhà nước chi đầu tư công của các đơn vị dự toán cấp I; nhập và phê duyệt dự toán trên hệ thống TABMIS theo quy định của Bộ Tài chính;

d) Tham gia với Sở Kế hoạch và Đầu tư và các cơ quan liên quan về nội dung tài chính, các chính sách ưu đãi tài chính đối với các dự án;

đ) Kiểm tra tình hình thực hiện phân bổ, quản lý, sử dụng, thanh toán, quyết toán vốn đầu tư thuộc ngân sách địa phương của chủ đầu tư và cơ quan tài chính huyện, xã và vốn từ các nguồn thu hợp pháp khác của đơn vị sự nghiệp; tình hình kiểm soát, thanh toán vốn đầu tư của Kho bạc Nhà nước ở tỉnh, huyện;

e) Chủ trì tổ chức thẩm tra quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành trình người có thẩm quyền quyết định đầu tư phê duyệt đối với các dự án sử dụng vốn đầu tư công thuộc ngân sách do Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý (trừ trường hợp Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh có quy định khác);

g) Trình Ủy ban nhân dân tỉnh quy định trình tự, thời hạn lập, gửi, xét duyệt, thẩm định và ra thông báo thẩm định báo cáo quyết toán vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước; tổng hợp, báo cáo quyết toán vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước theo năm ngân sách do địa phương quản lý theo quy định;

h) Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp, phân tích, báo cáo tình hình huy động và sử dụng vốn đầu tư, đánh giá hiệu quả quản lý, sử dụng vốn đầu tư;

i) Phối hợp với Kho bạc Nhà nước tỉnh theo dõi và đôn đốc các chủ đầu tư, đơn vị quản lý dự án thu hồi số vốn đã thanh toán thừa khi dự án hoàn thành được phê duyệt quyết toán có số vốn được quyết toán thấp hơn số vốn đã thanh toán cho dự án và đôn đốc thu hồi các khoản tạm ứng vốn đầu tư xây dựng cơ bản quá hạn chưa thu hồi.

6. Về quản lý tài chính đối với đất đai

a) Là cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định bảng giá đất, Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể, thực hiện và chịu trách nhiệm về các nhiệm vụ theo quy định của Luật đất đai hiện hành;

b) Chủ trì xây dựng và trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành hệ số điều chỉnh giá đất để tính thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, xác định giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất; mức tỷ lệ phần trăm (%) cụ thể để xác định đơn giá thuê đất để tính thu tiền thuê đất, xác định giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất trả tiền thuê đất hàng năm;

c) Chủ trì báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định tăng hệ số điều chỉnh giá đất để xác định giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất trong trường hợp thửa đất hoặc khu đất đấu giá thuộc đô thị, đầu mối giao thông, khu dân cư tập trung có lợi thế, khả năng sinh lợi;

d) Chủ trì xác định và trình Ủy ban nhân dân tỉnh quy định mức tỷ lệ phần trăm (%) để tính thu tiền thuê đất đối với đất xây dựng công trình ngầm, đất có mặt nước, mặt nước thuê;

đ) Chủ trì xác định các khoản được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, thuê mặt nước;

e) Chủ trì xây dựng trình Ủy ban nhân dân tỉnh để trình cấp có thẩm quyền ban hành mức thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa theo quy định;

g) Chủ trì xác định giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất trong trường hợp xác định giá khởi điểm theo phương pháp hệ số điều chỉnh giá đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

7. Về quản lý tài sản công tại địa phương

a) Xây dựng, trình Ủy ban nhân dân tỉnh các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn về quản lý, sử dụng tài sản công thuộc phạm vi quản lý của địa phương;

b) Tham mưu giúp Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh phân cấp thẩm quyền quyết định trong việc quản lý, sử dụng tài sản công thuộc phạm vi quản lý của địa phương;

c) Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước đối với tài sản công, ban hành danh mục mua sắm tập trung cấp tỉnh (trừ thuốc chữa bệnh, vật tư y tế và các tài sản chuyên dùng) theo quy định của pháp luật; quản lý cơ sở dữ liệu về tài sản công thuộc phạm vi quản lý của địa phương; báo cáo kê khai tài sản công và tình hình quản lý, sử dụng tài sản công theo quy định của pháp luật và phân công của Ủy ban nhân dân tỉnh;

d) Chủ trì hoặc phối hợp với các cơ quan chức năng xây dựng, trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành hoặc phân cấp thẩm quyền ban hành theo quy định đối với tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích chuyên dùng; xe ô tô chuyên dùng; máy móc, thiết bị chuyên dùng của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của địa phương theo quy định của pháp luật;

đ) Thẩm định, có ý kiến đối với các nhiệm vụ do cơ quan, người có thẩm quyền thuộc cấp tỉnh xem xét, quyết định theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công;

e) Quyết định theo thẩm quyền các nội dung về quản lý, sử dụng tài sản công theo phân cấp của Hội đồng nhân dân tỉnh, phân cấp của Ủy ban nhân dân tỉnh; tổ chức thực hiện các quyết định về hình thành, sử dụng, xử lý tài sản công do cơ quan,

người có thẩm quyền thuộc cấp tỉnh giao theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công;

g) Thực hiện việc quản lý hóa đơn bán tài sản công, báo cáo tình hình quản lý, sử dụng hóa đơn, thanh quyết toán sử dụng hóa đơn của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của địa phương;

h) Chỉ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp có liên quan lập phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất của cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý của địa phương trình Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật về sắp xếp lại, xử lý tài sản công. Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh có ý kiến với các Bộ, ngành đối với phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc Trung ương quản lý và nhà, đất thuộc các địa phương khác trên địa bàn tỉnh;

i) Làm chủ tài khoản tạm giữ quản lý số tiền thu được từ xử lý, khai thác tài sản công theo quy định của pháp luật;

k) Tham mưu, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc người có thẩm quyền được Hội đồng nhân dân tỉnh phân cấp quyết định: Xác lập sở hữu toàn dân về tài sản, phê duyệt phương án xử lý tài sản được xác lập sở hữu toàn dân đối với các loại tài sản được giao trách nhiệm tại các văn bản pháp luật quy định về trình tự, thủ tục xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và xử lý đối với tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

8. Về quản lý nhà nước về tài chính đối với các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách

a) Phối hợp cơ quan quản lý quỹ tài chính ngoài ngân sách của địa phương tổng hợp, báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch tài chính, kế hoạch tài chính năm sau và quyết toán thu, chi quỹ gửi Ủy ban nhân dân tỉnh để báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh cùng với báo cáo dự toán và quyết toán ngân sách địa phương; phối hợp giải trình Hội đồng nhân dân cùng cấp khi có yêu cầu;

b) Thực hiện nhiệm vụ theo quy định của Chính phủ về thành lập, tổ chức và hoạt động của các Quỹ và các nhiệm vụ khác do Ủy ban nhân dân tỉnh phân công.

9. Về quản lý tài chính doanh nghiệp

a) Hướng dẫn thực hiện các chính sách, chế độ quản lý tài chính doanh nghiệp của các loại hình doanh nghiệp, tài chính hợp tác xã và kinh tế tập thể; chính sách tài chính phục vụ chuyển đổi sở hữu, sắp xếp lại doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và doanh nghiệp có vốn nhà nước do địa phương thành lập, được giao quản lý hoặc góp vốn theo quy định của pháp luật; chuyển đổi đơn vị sự nghiệp công lập thành công ty cổ phần, chế độ quản lý, bảo toàn và phát triển vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

b) Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh theo phân công việc quản lý phân vốn và tài sản nhà nước đầu tư tại các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế hợp tác, kinh tế tập thể do địa phương thành lập, góp vốn hoặc được giao quản lý theo quy định của pháp luật;

c) Kiểm tra việc quản lý sử dụng vốn, việc phân phối lợi nhuận, trích lập và sử dụng các quỹ, thực hiện chức năng giám sát, tổng hợp báo cáo kết quả giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động, kiến nghị, đề xuất giải pháp với Ủy ban nhân dân tỉnh về hoạt động đầu tư, quản lý, sử dụng vốn nhà nước tại các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và doanh nghiệp có vốn nhà nước do địa phương thành lập, được giao quản lý hoặc góp vốn. Cảnh báo khi thấy có dấu hiệu mất an toàn tài chính của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ;

d) Phân tích, đánh giá tình hình tài chính doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ vốn điều lệ 100% và các doanh nghiệp có vốn nhà nước do địa phương thành lập, được giao quản lý hoặc góp vốn; tổng hợp báo cáo tình hình chuyển đổi sở hữu, sắp xếp lại doanh nghiệp nhà nước (báo cáo tình hình sắp xếp, cổ phần hóa, thoái vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp) và các báo cáo khác để báo cáo cơ quan có thẩm quyền theo quy định;

đ) Quản lý việc trích lập và sử dụng quỹ tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với Trưởng ban kiểm soát và Kiểm soát viên tại công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do địa phương thành lập, được giao quản lý;

e) Tổng hợp đánh giá tình hình thực hiện cơ chế tài chính phục vụ chính sách phát triển hợp tác xã, kinh tế tập thể trên địa bàn theo quy định của pháp luật;

g) Là đầu mối tiếp nhận báo cáo tài chính của doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) và tổng hợp, phân tích tình hình tài chính, tình hình xuất nhập khẩu, các khoản nộp ngân sách nhà nước của doanh nghiệp FDI theo chế độ quy định phục vụ chính sách phát triển kinh tế - xã hội, thu hút vốn đầu tư nước ngoài trên địa bàn theo quy định của pháp luật và gửi Bộ Tài chính để tổng hợp báo cáo cấp có thẩm quyền.

10. Về quản lý giá và thẩm định giá

a) Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phân công, phân cấp, tổ chức thực hiện công tác quản lý nhà nước về giá và thẩm định giá trên địa bàn theo quy định của pháp luật về giá; ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành các văn bản hướng dẫn triển khai các quy định về quản lý giá và thẩm định giá trên địa bàn;

b) Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh về phân công nhiệm vụ định giá hàng hóa, dịch vụ thuộc thẩm quyền định giá của Ủy ban nhân dân tỉnh cho Sở Tài chính và các Sở quản lý ngành, lĩnh vực. Thực hiện công tác xây dựng, thẩm định phương án giá các hàng hóa, dịch vụ theo phân công của Ủy ban nhân dân tỉnh cho Sở Tài chính;

thẩm định phương án giá theo đề nghị của Sở quản lý ngành, lĩnh vực hoặc đơn vị sản xuất kinh doanh đối với các hàng hóa, dịch vụ thuộc thẩm quyền định giá của Ủy ban nhân dân tỉnh;

c) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan tổ chức công tác kiểm tra chấp hành pháp luật về giá;

d) Tổ chức hiệp thương giá theo quy định của pháp luật;

đ) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan đề trình Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện biện pháp bình ổn giá do Chính phủ quyết định và theo hướng dẫn của Bộ Tài chính, các bộ, cơ quan ngang bộ;

e) Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh phân công nhiệm vụ tiếp nhận đăng ký giá, kê khai giá cho Sở Tài chính và các Sở quản lý ngành, lĩnh vực theo quy định; tham mưu việc bổ sung mặt hàng thực hiện kê khai giá tại địa phương trong các trường hợp cần thiết;

g) Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh trong việc phân công và tổ chức thực hiện thẩm định giá của nhà nước thuộc địa phương quản lý theo quy định của pháp luật; chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan thực hiện thẩm định giá nhà nước theo phân công, phân cấp của Ủy ban nhân dân tỉnh;

h) Thực hiện nhiệm vụ thu thập, theo dõi, tổng hợp, phân tích diễn biến giá cả thị trường trên địa bàn theo quy định và các chỉ đạo về công tác quản lý, điều hành giá của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tài chính;

i) Xây dựng, quản lý, vận hành và khai thác cơ sở dữ liệu về giá trên địa bàn theo quy định của pháp luật;

k) Chủ trì tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện nhiệm vụ định giá tài sản trong tổ tụng hình sự theo quy định của pháp luật.

11. Về quản lý nợ chính quyền địa phương

a) Xây dựng kế hoạch vay, trả nợ 05 năm, hằng năm và chương trình quản lý nợ 03 năm của chính quyền địa phương để báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định hoặc trình cấp có thẩm quyền quyết định theo quy định của pháp luật về quản lý nợ của chính quyền địa phương;

b) Căn cứ dự toán chi ngân sách địa phương và nguồn tài chính của địa phương đã được cấp có thẩm quyền quyết định, thực hiện thanh toán nợ gốc, lãi, phí và các chi phí khác liên quan đến khoản vay của chính quyền địa phương đầy đủ, đúng hạn;

c) Phối hợp với Kho bạc nhà nước theo dõi, hạch toán, quyết toán các khoản rút vốn vay, nhận nợ, trả nợ thuộc nghĩa vụ nợ của ngân sách cấp tỉnh;

d) Xây dựng phương án phát hành trái phiếu chính quyền địa phương, các khoản vay khác trong nước báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh để báo cáo cấp có thẩm

quyền xem xét, quyết định;

đ) Xây dựng và duy trì cơ sở dữ liệu nợ chính quyền địa phương.

12. Thống nhất quản lý về tài chính đối với các khoản viện trợ thuộc nguồn thu ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật.

13. Hướng dẫn việc thực hiện cơ chế tự chủ về tài chính của các đơn vị sự nghiệp công lập và chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan hành chính nhà nước theo quy định của pháp luật; tham gia ý kiến đối với phương án tự chủ tài chính năm đầu thời kỳ ổn định của các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định; phối hợp với các cơ quan chuyên ngành ở địa phương kiểm tra việc thực hiện giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách địa phương.

14. Phối hợp với cơ quan có liên quan trong việc thực hiện công tác quản lý thu phí, lệ phí và các khoản thu khác trên địa bàn.

15. Hướng dẫn các đơn vị, tổ chức thực hiện đúng chế độ kê khai, cấp, đăng ký, sử dụng mã số đơn vị quan hệ ngân sách và triển khai các công việc khác được phân công theo quy định của pháp luật.

16. Tổ chức triển khai ứng dụng công nghệ thông tin; xây dựng, quản lý và khai thác hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu, lưu trữ phục vụ công tác quản lý tài chính, quản lý giá, quản lý tài sản và chuyên môn nghiệp vụ được giao; tổng hợp các chỉ tiêu thống kê trong Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Tài chính và Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính theo quy định; chủ trì công bố số liệu tài chính, cung cấp thông tin thống kê tài chính trên địa bàn theo quy định của pháp luật.

17. Thực hiện thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo theo thẩm quyền thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Sở Tài chính; tuyên truyền, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc cơ quan, đơn vị thuộc quyền quản lý của Sở Tài chính trong việc thực hiện pháp luật về thanh tra, phòng chống tham nhũng, tiêu cực và thực hành tiết kiệm chống lãng phí; tổng kết, rút kinh nghiệm về công tác thanh tra trong phạm vi quản lý nhà nước của Sở Tài chính; tổng hợp kết quả thực hiện kiến nghị của thanh tra, kiểm toán nhà nước về lĩnh vực tài chính ngân sách báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

18. Quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các đơn vị thuộc và trực thuộc Sở Tài chính (trừ các đơn vị thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh và Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh) theo quy định của pháp luật; Quản lý tổ chức bộ máy, biên chế công chức, cơ cấu ngạch công chức, vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp và số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập; thực hiện các chính sách, chế độ về công tác cán bộ đối với công chức, viên chức và lao động thuộc phạm vi quản lý của Sở theo quy định của pháp luật và theo phân công, phân cấp của Ủy ban nhân dân tỉnh.

19. Tham gia hợp tác quốc tế, ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế trong lĩnh vực tài chính theo quy định của pháp luật về ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế.

20. Thực hiện công tác thông tin, báo cáo định kỳ, báo cáo chuyên đề và đột xuất về tình hình thực hiện nhiệm vụ được giao với Ủy ban nhân dân tỉnh, các bộ, cơ quan ngang bộ.

21. Chủ trì, phối hợp với Sở Tư pháp thực hiện các nhiệm vụ về giám định tư pháp thuộc lĩnh vực chuyên môn quản lý ở địa phương theo quy định của pháp luật về giám định tư pháp.

22. Thực hiện các nhiệm vụ khác do Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao và theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 04/7/2022.

2. Bãi bỏ Quyết định số 1546/QĐ-UBND ngày 01/6/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài chính.

Điều 4. Trách nhiệm thi hành

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính; Thủ trưởng các sở, ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phạm Ngọc Nghị

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 10/NQ-HĐND

Đắk Lắk, ngày 24 tháng 6 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

Điều chỉnh, bổ sung Quyết định chủ trương đầu tư các Dự án trên địa bàn tỉnh

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK KHÓA X, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ BA

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

*Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung
một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính
phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;*

*Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của
Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;*

*Căn cứ Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2021 của Chính
phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;*

*Xét Tờ trình số 52/TTr-UBND ngày 20 tháng 6 năm 2022 của UBND tỉnh
về việc điều chỉnh, bổ sung Quyết định chủ trương đầu tư các Dự án trên địa bàn
tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 34/BC-HĐND ngày 22 tháng 6 năm 2022 của Ban Kinh
tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng
nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh, bổ sung Quyết định chủ trương đầu tư các Dự án nhóm B, nhóm C sử dụng vốn ngân sách Trung ương và ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025, bao gồm:

1. Dự án Cơ sở bảo trợ xã hội, chăm sóc phục hồi chức năng cho người tâm thần, rối nhiễu tâm trí tỉnh Đắk Lắk (giai đoạn 1).

2. Dự án Trụ sở làm việc Ủy ban mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh.

(Chi tiết tại các Phụ lục kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết và báo cáo kết quả thực hiện tại các kỳ họp của Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh có trách nhiệm giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khoá X, Kỳ họp Chuyên đề lần thứ Ba thông qua ngày 22 tháng 6 năm 2022 và có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành./.

CHỦ TỊCH**Y Vinh Tor**

Phụ lục

**DANH MỤC DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG QUYẾT ĐỊNH CHỦ
TRƯỞNG ĐẦU TƯ SỬ DỤNG VỐN NSTW, NSDP GIAI ĐOẠN 2021-2025**
(Kèm theo Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 24/6/2022 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Tên dự án	Dự kiến tổng mức đầu tư				Ghi chú
		Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó:			
			NSTW	NST	NSH	
	TỔNG CỘNG	108.127	71.648	36.479	-	
1	Cơ sở bảo trợ xã hội, chăm sóc phục hồi chức năng cho người tâm thần, rối nhiễu tâm trí tỉnh Đắk Lắk (giai đoạn 1)	87.627	71.648	15.979	-	Chi tiết tại Phụ lục 1
2	Trụ sở làm việc Ủy ban mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	20.500	-	20.500	-	Chi tiết tại Phụ lục 2

Phụ lục 1**DỰ ÁN CƠ SỞ BẢO TRỢ XÃ HỘI, CHĂM SÓC PHỤC HỒI
CHỨC NĂNG CHO NGƯỜI TÂM THẦN, RỐI NHIỀU TÂM TRÍ
TỈNH ĐẮK LẮK (GIAI ĐOẠN 1)**

(Kèm theo Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 24/6/2022 của HĐND tỉnh)

**I. Nội dung đã được phê duyệt tại mục 8, 9, 10 Công văn số 393/HĐND-
VP ngày 30/10/2015 của Thường trực HĐND tỉnh:**

8. Sơ bộ tổng mức đầu tư: 71.648.000.000 đồng (*Bảy mươi một tỷ, sáu trăm bốn mươi tám triệu đồng*), trong đó:

- Chi phí xây dựng: 47.212.500.000 đồng;
- Chi phí thiết bị: 4.207.927.000 đồng;
- Chi phí bồi thường và GPMB: 7.000.000.000 đồng;
- Chi phí quản lý dự án: 897.520.000 đồng;
- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng: 3.503.238.000 đồng;
- Chi phí khác: 394.158.000 đồng;
- Chi phí dự phòng: 8.432.657.000 đồng.

9. Nguồn vốn đầu tư: Ngân sách Trung ương thuộc Chương trình mục tiêu phát triển hệ thống trợ giúp xã hội.

10. Thời gian thực hiện dự án: Giai đoạn năm 2016-2020.

II. Nội dung đề nghị điều chỉnh, bổ sung:

8. Tổng mức đầu tư: 87.627.000.000 đồng (*Tám mươi bảy tỷ, sáu trăm hai mươi bảy triệu đồng*).

9. Nguồn vốn đầu tư:

- Ngân sách Trung ương thuộc Chương trình mục tiêu phát triển hệ thống trợ giúp xã hội: 71.648.000.000 đồng;

- Nguồn ngân sách tỉnh: 15.979.000.000 đồng.

10. Thời gian thực hiện dự án: Giai đoạn từ 2016-2023./.

Phụ lục 2**DỰ ÁN TRỤ SỞ LÀM VIỆC ỦY BAN MẶT TRẬN
TỔ QUỐC VIỆT NAM TỈNH**

(Kèm theo Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 24/6/2022 của HĐND tỉnh)

I. Nội dung đã được phê duyệt tại khoản 8 Phụ lục II.16.1 kèm theo Nghị quyết số 51/NQ-HĐND ngày 22/12/2021 của HĐND tỉnh:

8. Địa điểm thực hiện dự án: Đường Lý Thái Tổ, phường Tân An, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

II. Nội dung đề nghị điều chỉnh, bổ sung:

8. Địa điểm thực hiện dự án: Đường Đồng Khởi, phường Tân An, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk./.

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

Số: 11/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đắk Lắk, ngày 24 tháng 6 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

**Quyết định chủ trương đầu tư các dự án sử dụng vốn ngân sách
Trung ương thuộc Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK KHÓA X, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ BA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Công văn số 450/TTg-KTTH ngày 20 tháng 5 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc thông báo danh mục và mức vốn cho các nhiệm vụ, dự án thuộc Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội;

Xét Tờ trình số 49/TTr-UBND ngày 20 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc Quyết định chủ trương đầu tư các dự án sử dụng vốn ngân sách Trung ương thuộc Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội; Báo cáo thẩm tra số 35/BC-HĐND ngày 22 tháng 6 năm 2022 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quyết định chủ trương đầu tư các dự án nhóm C sử dụng vốn ngân sách Trung ương thuộc Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội, bao gồm:

1. Dự án Nâng cấp, sửa chữa hồ chứa nước Ea Dong (Tháp Rông), xã Krông Na, huyện Buôn Đôn;
2. Dự án Nâng cấp, sửa chữa Hồ Phù Mỹ, xã Cư Mốt, huyện Ea H'leo;

3. Dự án Nâng cấp, sửa chữa Hồ Thanh Niên, xã Phú Lộc, huyện Krông Năng;
4. Dự án Nâng cấp, sửa chữa Hồ Ea Má, xã Cư M'ta, huyện M'Drắk;
5. Dự án Nâng cấp công trình thủy lợi Hồ Cư Króa 1, xã Cư Króa, huyện M'Drắk;
6. Dự án Sửa chữa, nâng cấp Hồ chứa Buôn Pu Huch, xã Ea Knuéc, huyện Krông Pắc;
7. Dự án Nâng cấp, sửa chữa Hồ Ông Đồng (Hồ Phước An 3), xã Ea Yông, huyện Krông Pắc;
8. Dự án Sửa chữa Hồ C9, xã Ea Kly, huyện Krông Pắc.

(Chi tiết tại các Phụ lục kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết và báo cáo kết quả thực hiện tại các Kỳ họp của Hội đồng nhân dân tỉnh.
2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh có trách nhiệm giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khoá X, Kỳ họp Chuyên đề lần thứ Ba thông qua ngày 22 tháng 6 năm 2022 và có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành./.

CHỦ TỊCH

Y Vinh Tơ

Phụ lục**DANH MỤC CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG
THUỘC CHƯƠNG TRÌNH PHỤC HỒI VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI***(Kèm theo Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 24/6/2022 của HĐND tỉnh)**Đơn vị tính: Triệu đồng*

TT	Tên dự án	Dự kiến tổng mức đầu tư			Ghi chú
		Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó:		
			NSTW	NSH	
	TỔNG CỘNG	134.400	123.000	11.400	
1	Nâng cấp, sửa chữa Hồ chứa nước Ea Dong (Tháp Rông), xã Krông Na, huyện Buôn Đôn	15.000	15.000	-	Chi tiết tại Phụ lục 1
2	Nâng cấp, sửa chữa Hồ Phù Mỹ, xã Cư Mốt, huyện Ea H'leo	14.500	14.000	500	Chi tiết tại Phụ lục 2
3	Nâng cấp, sửa chữa Hồ Thanh Niên, xã Phú Lộc, huyện Krông Năng	10.900	10.000	900	Chi tiết tại Phụ lục 3
4	Nâng cấp, sửa chữa Hồ Ea Má, xã Cư M'ta, huyện M'Drắk	15.000	15.000	-	Chi tiết tại Phụ lục 4
5	Nâng cấp công trình thủy lợi Hồ Cư Króa 1, xã Cư Króa, huyện M'Drắk	14.000	14.000	-	Chi tiết tại Phụ lục 5
6	Sửa chữa, nâng cấp Hồ chứa Buôn Pu Huch, xã Ea Knuéc, huyện Krông Pắc	15.000	15.000	-	Chi tiết tại Phụ lục 6
7	Nâng cấp, sửa chữa Hồ Ông Đồng (Hồ Phước An 3), xã Ea Yông, huyện Krông Pắc	25.000	20.000	5.000	Chi tiết tại Phụ lục 7
8	Sửa chữa Hồ C9, xã Ea Kly, huyện Krông Pắc	25.000	20.000	5.000	Chi tiết tại Phụ lục 8

Phụ lục 1**DỰ ÁN NÂNG CẤP, SỬA CHỮA HỒ CHỨA NƯỚC EA ĐÔNG
(THÁP RÔNG), XÃ KRÔNG NA, HUYỆN BUÔN ĐÔN**

(Kèm theo Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 24/6/2022 của HĐND tỉnh)

1. Mục tiêu đầu tư:

Đảm bảo cho công trình hoạt động an toàn trong mùa mưa lũ tới, tránh sự cố sập cầu và vỡ đập khi mùa mưa lũ về; cung cấp nước tưới ổn định cho khoảng 100ha hoa màu và cây ăn trái xung quanh lòng hồ; kết hợp giao thông, làm dâng cao mực nước ngầm, cấp nước sinh hoạt cho đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ sống xung quanh lòng hồ.

2. Nội dung và quy mô đầu tư:

- Loại công trình: Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn.
- Năng lực đầu tư: Duy trì cung cấp nước tưới ổn định cho khoảng 100ha hoa màu và cây ăn trái xung quanh lòng hồ.
- Cấp công trình: Cấp IV.
- Các hạng mục đầu tư xây dựng:
 - + Đập đất: Gia cố mái thượng, mái hạ lưu trồng cỏ bảo vệ, mặt đập đổ bê tông để kết hợp giao thông đi lại;
 - + Tràn xả lũ;
 - + Cống đầu mối;
 - + Dọn dẹp lòng hồ.

3. Dự án nhóm: Nhóm C.**4. Tổng mức đầu tư dự án: 15.000.000.000 đồng (Mười lăm tỷ đồng).**

5. Nguồn vốn đầu tư: Ngân sách Trung ương hỗ trợ từ chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội.

6. Khả năng cân đối vốn: Đây là dự án được hỗ trợ trong Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội nên thời gian bố trí vốn đảm bảo giải ngân trong 02 năm, năm 2022 và năm 2023.

7. Thời gian thực hiện dự án: Từ năm 2022-2023.**8. Địa điểm thực hiện dự án: Xã Krông Na, huyện Buôn Đôn, tỉnh Đắk Lắk./.**

Phụ lục 2**DỰ ÁN NÂNG CẤP, SỬA CHỮA HỒ PHÙ MỸ,
XÃ CƯ MỐT, HUYỆN EA H'LEO**

(Kèm theo Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 24/6/2022 của HĐND tỉnh)

1. Mục tiêu đầu tư:

- Nâng cấp, sửa chữa Hồ Phù Mỹ nhằm góp phần đảm bảo an toàn hồ chứa trong mùa mưa lũ, giúp cải thiện đời sống của bà con đồng bào dân tộc thiểu số, góp phần thúc đẩy các ngành kinh tế khác cùng phát triển, xóa bỏ nghèo nàn lạc hậu, đưa chủ trương của Đảng và Nhà nước vào công cuộc thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn.

- Đảm bảo tích và điều tiết nước tưới cho khoảng 100ha hoa màu các loại, công trình còn có chức năng bổ trợ cho việc khai thác nước ngầm phục vụ nước sinh hoạt cho người dân thuộc khu dự án và phụ cận.

2. Nội dung và quy mô đầu tư:

- Loại công trình: Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn.

- Cấp công trình: Cấp III.

- Các hạng mục đầu tư xây dựng:

+ Nâng cấp đập đất: Gia cố mái thượng lưu và hạ lưu;

+ Tràn xả lũ;

+ Cống đầu mối;

+ Đường quản lý vận hành.

3. Dự án nhóm: Nhóm C.

4. Tổng mức đầu tư dự án: 14.500.000.000 đồng (Mười bốn tỷ, năm trăm triệu đồng).

5. Nguồn vốn đầu tư:

- Ngân sách Trung ương hỗ trợ từ chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội: 14.000.000.000 đồng;

- Ngân sách huyện: 500.000.000 đồng.

6. Khả năng cân đối vốn: Đây là dự án được hỗ trợ trong Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội nên thời gian bố trí vốn đảm bảo giải ngân trong 02 năm, năm 2022 và năm 2023.

7. Thời gian thực hiện dự án: Từ năm 2022-2023.

8. Địa điểm thực hiện dự án: Xã Cư Mốt, huyện Ea H'leo, tỉnh Đắk Lắk./.

Phụ lục 3**DỰ ÁN NÂNG CẤP, SỬA CHỮA HỒ THANH NIÊN,
XÃ PHÚ LỘC, HUYỆN KRÔNG NĂNG**

(Kèm theo Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 24/6/2022 của HĐND tỉnh)

1. Mục tiêu đầu tư:

Đảm bảo an toàn hồ chứa nước thông qua sửa chữa, nâng cấp, tăng cường năng lực quản lý, vận hành an toàn đập nhằm bảo vệ cho cư dân và cơ sở hạ tầng kinh tế xã hội vùng hạ du;

Phục vụ nước tưới ổn định 40ha lúa nước 02 vụ và 245ha cà phê; nâng cao an toàn đập, đảm bảo an toàn hồ chứa tăng thêm dung tích sử dụng nước, khắc phục sự cố thiên tai hạn hán, lũ lụt, đảm bảo dân sinh vùng hạ lưu, phát triển kinh tế xã hội.

2. Nội dung và quy mô đầu tư:

- Loại công trình: Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn.

- Cấp công trình: Cấp IV.

- Đầu tư các hạng mục:

+ Nâng cấp đập đất: Gia cố mái thượng lưu và hạ lưu;

+ Kiên cố hóa công lấy nước;

+ Tràn xả lũ;

+ Đường quản lý vận hành khai thác kết hợp giao thông nông thôn.

3. Dự án nhóm: Nhóm C.

4. Tổng mức đầu tư dự án: 10.900.000.000 đồng (Mười tỷ, chín trăm triệu đồng).

5. Nguồn vốn đầu tư:

- Ngân sách Trung ương hỗ trợ từ chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội: 10.000.000.000 đồng;

- Ngân sách huyện: 900.000.000 đồng.

6. Khả năng cân đối vốn: Đây là dự án được hỗ trợ trong Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội nên thời gian bố trí vốn đảm bảo giải ngân trong 02 năm, năm 2022 và năm 2023.

7. Thời gian thực hiện dự án: Từ năm 2022-2023.

8. Địa điểm thực hiện dự án: Xã Phú Lộc, huyện Krông Năng, tỉnh Đắk Lắk./.

Phụ lục 4**DỰ ÁN NÂNG CẤP, SỬA CHỮA HỒ EA MÁ,
XÃ CƯ M'TA, HUYỆN M'DRẮK**

(Kèm theo Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 24/6/2022 của HĐND tỉnh)

1. Mục tiêu đầu tư:

Đảm bảo an toàn công trình, cung cấp nước tưới cho 35ha lúa 2 vụ và khoảng 15ha hoa màu cánh đồng Ea Má, tạo thêm công ăn việc làm từ việc thâm canh tăng vụ, ổn định đời sống kinh tế, nâng cao chất lượng cuộc sống cho nhân dân, thúc đẩy các ngành kinh tế cùng phát triển, góp phần vào công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn.

2. Nội dung và quy mô đầu tư:

- Loại công trình: Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn.
- Cấp công trình: Cấp III.
- Đầu tư xây dựng các hạng mục:
 - + Nâng cấp đập đất: Gia cố mái thượng lưu và hạ lưu;
 - + Nâng cấp tràn xả lũ;
 - + Cống lấy nước: Nối dài thân cống lấy nước, làm lại cửa điều tiết kết nối vào kênh tưới bê tông hiện trạng.

3. Dự án nhóm: Nhóm C.**4. Tổng mức đầu tư dự án: 15.000.000.000 đồng (Mười lăm tỷ đồng).**

5. Nguồn vốn đầu tư: Ngân sách Trung ương hỗ trợ từ chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội.

6. Khả năng cân đối vốn: Đây là dự án được hỗ trợ trong Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội nên thời gian bố trí vốn đảm bảo giải ngân trong 02 năm, năm 2022 và năm 2023.

7. Thời gian thực hiện dự án: Từ năm 2022-2023.**8. Địa điểm thực hiện dự án: Xã Cư M'ta, huyện M'Drắk, tỉnh Đắk Lắk./.**

Phụ lục 5**DỰ ÁN NÂNG CẤP CÔNG TRÌNH THỦY LỢI
HỒ CƯ KRÓA 1, XÃ CƯ KRÓA, HUYỆN M'ĐRẮK**

(Kèm theo Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 24/6/2022 của HĐND tỉnh)

1. Mục tiêu đầu tư:

Đảm bảo an toàn hồ chứa vào mùa mưa lũ và chủ động điều tiết cung cấp nước tưới cho 15ha lúa 2 vụ và phát triển thêm khoảng 20ha cây ăn quả và hoa màu cánh đồng Cư Króa 1, tạo thêm công ăn việc làm từ việc thâm canh tăng vụ, ổn định đời sống kinh tế, nâng cao chất lượng cuộc sống cho nhân dân, thúc đẩy các ngành kinh tế cùng phát triển, góp phần vào công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn.

2. Nội dung và quy mô đầu tư:

- Loại công trình: Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn.
- Cấp công trình: Cấp IV.
- Đầu tư xây dựng các hạng mục:
 - + Nâng cấp và kéo dài đập đất;
 - + Xây dựng mới tràn xả lũ và cống lấy nước;
 - + Kéo dài kênh chính.

3. Dự án nhóm: Nhóm C.

4. Tổng mức đầu tư dự án: 14.000.000.000 đồng (Mười bốn tỷ đồng).

5. Nguồn vốn đầu tư: Ngân sách Trung ương hỗ trợ từ chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội.

6. Khả năng cân đối vốn: Đây là dự án được hỗ trợ trong Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội nên thời gian bố trí vốn đảm bảo giải ngân trong 02 năm, năm 2022 và năm 2023.

7. Thời gian thực hiện dự án: Từ năm 2022-2023.

8. Địa điểm thực hiện dự án: Xã Cư Króa, huyện M'Đrắk, tỉnh Đắc Lắc./.

Phụ lục 6**DỰ ÁN SỬA CHỮA, NÂNG CẤP HỒ CHỨA BUÔN PU HUCH,
XÃ EA KNUẾC, HUYỆN KRÔNG PẮC**

(Kèm theo Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 24/6/2022 của HĐND tỉnh)

1. Mục tiêu đầu tư:

- Nâng cao an toàn đập, giúp thích ứng với biến đổi khí hậu trong các năm tiếp theo;
- Đảm bảo tưới cho khoảng 34,7ha đất sản xuất nông nghiệp, tiết kiệm nguồn nước tăng năng suất cây trồng. Cải tạo tiêu khí hậu, nâng cao mực nước ngầm trong khu vực;
- Góp phần nâng cao mức sống, cải thiện sinh kế, nâng cao chất lượng đời sống cho người dân trong vùng dự án và thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội bằng cách phát huy hiệu quả việc đầu tư các kết cấu hạ tầng nông thôn; đem lại các cơ hội việc làm ổn định cho người dân, góp phần giảm nghèo bền vững, góp phần tích cực xây dựng Chương trình nông thôn mới và chiến lược phát triển kinh tế xã hội của địa phương.

2. Nội dung và quy mô đầu tư:

- Đập: Nâng cấp mặt đập với chiều dài khoảng 190m, kết cấu bê tông. Mặt đập kết hợp giao thông bề rộng đỉnh đập khoảng 7m. Bóc phong hoá mái thượng và gia cố mái thượng lưu bằng tấm bê tông. Mái hạ trồng cỏ toàn bộ. Bố trí vật thoát nước, lỗ thoát nước, hệ thống rãnh thoát nước mưa, hệ thống rãnh tiêu nước;
- Tràn xả lũ;
- Cổng lấy nước;
- Đường quản lý vận hành đập.

3. Dự án nhóm: Nhóm C.**4. Tổng mức đầu tư dự án: 15.000.000.000 đồng (Mười lăm tỷ đồng).**

5. Nguồn vốn đầu tư: Ngân sách Trung ương hỗ trợ từ chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội.

6. Khả năng cân đối vốn: Đây là dự án được hỗ trợ trong Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội nên thời gian bố trí vốn đảm bảo giải ngân trong 02 năm, năm 2022 và năm 2023.

7. Thời gian thực hiện dự án: Từ năm 2022-2023.**8. Địa điểm thực hiện dự án: Xã Ea Knuéc, huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk./.**

Phụ lục 7**DỰ ÁN NÂNG CẤP, SỬA CHỮA HỒ ÔNG ĐỒNG
(HỒ PHƯỚC AN 3), XÃ EA YÔNG, HUYỆN KRÔNG PẮC**

(Kèm theo Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 24/6/2022 của HĐND tỉnh)

1. Mục tiêu đầu tư:

Đảm bảo an toàn công trình, thích ứng biến đổi khí hậu, đảm bảo cung cấp nước tưới cho 80ha cây trồng trong đó 16,5ha lúa và 63,5ha cà phê cây trồng trong khu vực.

2. Nội dung và quy mô đầu tư:

- Đập: Đập đất đồng chất có chiều cao đập khoảng 9,2m; chiều dài khoảng 180m; chiều rộng mặt đập khoảng 6m; gia cố mái thượng lưu bằng bê tông cốt thép; mái hạ lưu trồng cỏ, gia cố lát đá áp mái và lãng trụ thoát nước hạ lưu;

- Tràn xả lũ;

- Cổng lấy nước;

- Đường quản lý vận hành đập.

3. Dự án nhóm: Nhóm C.**4. Tổng mức đầu tư dự án: 25.000.000.000 đồng (Hai mươi lăm tỷ đồng).****5. Nguồn vốn đầu tư:**

- Ngân sách Trung ương hỗ trợ từ chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội: 20.000.000.000 đồng

- Ngân sách huyện: 5.000.000.000 đồng.

6. Khả năng cân đối vốn: Đây là dự án được hỗ trợ trong Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội nên thời gian bố trí vốn đảm bảo giải ngân trong 02 năm, năm 2022 và năm 2023.

7. Thời gian thực hiện dự án: Từ năm 2022-2023.

8. Địa điểm thực hiện dự án: Địa phận xã Ea Yông, huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk./.

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

Số: 12/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đắk Lắk, ngày 24 tháng 6 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

**Cho ý kiến về điều chỉnh chủ trương đầu tư
dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8)**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
KHÓA X, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ BA**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư công, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Đầu tư, Luật Nhà ở, Luật Đấu thầu, Luật Điện lực, Luật Doanh nghiệp, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Thi hành án dân sự;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị định số 114/2021/NĐ-CP ngày 16 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ về quản lý và sử dụng nguồn hỗ trợ phát triển chính thức ODA và nguồn vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài;

Căn cứ Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 23 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng Nhân dân tỉnh về kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 nguồn vốn ngân sách địa phương tỉnh Đắk Lắk;

Xét Tờ trình số 50/TTr-UBND ngày 20 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị cho ý kiến về điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8); Báo cáo thẩm tra số 36/BC-HĐND ngày 22 tháng 6 năm 2022 của Ban Kinh tế - Ngân sách, Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất nội dung điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án Sửa chữa và

nâng cao an toàn đập (WB8) tỉnh Đắk Lắk, như sau:

1. Điều chỉnh tổng mức đầu tư và cơ chế tài chính: 451.400.000.000 đồng, tương đương 20,06 triệu USD, trong đó:

- Vốn vay ODA (WB): 397.923.469.000 đồng, tương đương 17,685 triệu USD.

+ Ngân sách Trung ương cấp phát 93%: 370.068.826.000 đồng, tương đương 16,448 triệu USD.

+ Ngân sách tỉnh vay lại 7%: 27.854.643.000 đồng, tương đương 1,237 triệu USD.

- Vốn đối ứng ngân sách tỉnh: 53.476.531.000 đồng, tương đương 2,375 triệu USD.

2. Điều chỉnh thời gian thực hiện dự án đến ngày 31/12/2023.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết và báo cáo kết quả thực hiện tại các Kỳ họp của Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh có trách nhiệm giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khoá X, Kỳ họp Chuyên đề lần thứ Ba thông qua ngày 22 tháng 6 năm 2022 và có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành./.

CHỦ TỊCH

Y Vinh Tor

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

Số: 13/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đắk Lắk, ngày 24 tháng 6 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

**Về điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án Phát triển các thành phố
loại 2 tại Quảng Nam, Hà Tĩnh và Đắk Lắk - Tiểu dự án Buôn Ma Thuột**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK KHÓA X, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ BA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư công, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Đầu tư, Luật Nhà ở, Luật Đấu thầu, Luật Điện lực, Luật Doanh nghiệp, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Thi hành án dân sự;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị định số 114/2021/NĐ-CP ngày 16 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài;

Căn cứ Công văn số 741/TTg-QHQT ngày 24 tháng 5 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh mục dự án Tiểu dự án Buôn Ma Thuột - dự án Phát triển các thành phố loại 2 tại Quảng Nam, Hà Tĩnh và Đắk Lắk;

Căn cứ Công văn số 134/VPCP-QHQT ngày 07 tháng 01 năm 2020 của Văn phòng Chính phủ về việc gia hạn Hiệp định vay cho dự án Phát triển các thành phố loại 2 tại Quảng Nam, Hà Tĩnh và Đắk Lắk do ADB tài trợ;

Căn cứ Công văn số 2839/BKHĐT-KTĐN ngày 29 tháng 4 năm 2022 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc đề xuất điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án vay vốn ADB;

Xét Tờ trình số 51/TTr-UBND ngày 20 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án Phát triển các thành phố loại 2 tại Quảng Nam, Hà Tĩnh và Đắk Lắk - Tiểu dự án Buôn Ma Thuột; Báo cáo thẩm tra số 37/BC-HĐND ngày 22 tháng 6 năm 2022 của Ban Kinh tế - Ngân sách, Hội đồng nhân

dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất nội dung điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án Phát triển các thành phố loại 2 tại Quảng Nam, Hà Tĩnh và Đắk Lắk - Tiểu dự án Buôn Ma Thuột, như sau:

Điều chỉnh thời gian thực hiện dự án đến ngày 31/12/2022.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết và báo cáo kết quả thực hiện tại các kỳ họp của Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh có trách nhiệm giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khoá X, Kỳ họp Chuyên đề lần thứ Ba thông qua ngày 22 tháng 6 năm 2022 và có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành./.

CHỦ TỊCH

Y Vinh Tor

VĂN PHÒNG UBND TỈNH ĐẮK LẮK XUẤT BẢN

Địa chỉ : Số 09 Lê Duẩn - TP. Buôn Ma Thuật - tỉnh Đắk Lắk

Điện thoại : 080.50557 - 080.50584

Fax : 080.50554

E-mail: congbao@daklak.gov.vn

Website: <http://congbao.daklak.gov.vn>

In tại:

Giá: đồng